VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1829/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 24 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch và Nghị định số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 44/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải và Báo cáo thẩm định số 70/BC-HĐTĐQH ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU

1. Quan điểm

- Kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa là một trong ba khâu đột phá chiến lược, cần được ưu tiên đầu tư tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

- Phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của từng vùng và từng bước đồng bộ, hiện đại, bảo đảm an toàn giao thông; phát huy lợi thế là phương thức vận tải hàng hóa khối lượng lớn, chi phí vận tải thấp ở cự ly trung bình; kết nối hiệu quả với các phương thức vận tải khác, với hạ tầng giao thông địa phương và quốc tế.

- Phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo các hành lang vận tải và các tuyến vận tải thủy trên cơ sở khai thác tối đa điều kiện tự nhiên, kết hợp với đầu tư cải tạo nâng cấp có lộ trình hợp lý, góp phần giảm chi phí logistics, nâng cao lợi thế cạnh tranh của nền kinh tế. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm nhất là tại các vùng có tiềm năng, lợi thế như vùng đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

- Huy động mọi nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực ngoài ngân sách để đầu tư kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; ưu tiên nguồn lực Nhà nước đầu tư kết cấu hạ tầng luồng, tuyến đường thủy nội địa công cộng, nguồn vốn ngoài ngân sách để đầu tư kết cấu hạ tầng cảng, bến thuỷ nội địa, luồng chuyên dùng. Tiếp tục phát huy và

hoàn thiện thể chế về phân cấp, phân quyền về huy động nguồn lực, tổ chức thực hiện cho địa phương.

- Chủ động tiếp cận, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, đặc biệt là các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong xây dựng, quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu đến năm 2030

Phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa đồng bộ, từng bước hiện đại, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội góp phần đưa nước ta cơ bản trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao vào năm 2030 với một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Về vận tải: khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt khoảng 715 triệu tấn; khối lượng vận chuyển hành khách đạt khoảng 397 triệu lượt khách; khối lượng luân chuyển hàng hóa đạt khoảng 150 tỷ tấn.km; khối lượng luân chuyển hành khách đạt khoảng 7,7 tỷ khách.km.

- Về kết cấu hạ tầng: cải tạo nâng cấp các tuyến chính có mật độ vận tải cao, đáp ứng chạy tàu 24/24 giờ; phấn đấu tổng chiều dài các tuyến khai thác đồng bộ theo cấp kỹ thuật đạt khoảng 5.000 km; phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách trên các hành lang vận tải thủy; từng bước hiện đại hóa các cảng chính, cảng chuyên dùng; kênh hóa các đoạn sông qua đô thị lớn và chuyển đổi công năng cảng thủy nội địa xếp dỡ hàng hóa phù hợp với quá trình đô thị hóa; hiện đại hóa hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

b) Tầm nhìn đến năm 2050

Hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa hiện đại, đồng bộ, an toàn, có chất lượng dịch vụ vận tải cao góp phần quan trọng vào giảm chi phí logistics và là một trong những phương thức vận tải chiếm thị phần vận tải hàng hóa lớn.

II. QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA ĐẾN NĂM 2030

1. Hành lang vận tải thủy

Quy hoạch 09 hành lang vận tải thủy gồm: 01 hành lang ven biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang (khu vực miền Trung thuộc hành lang ven biển), 04 hành lang khu vực miền Bắc (Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội, Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình, Hà Nội - Nam Định - Ninh Bình và Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai) và 04 hành lang khu vực miền Nam (Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau, Thành phố Hồ Chí Minh - An Giang - Kiên Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu - Tây Ninh - Thành phố Hồ Chí Minh và hành lang vận tải thủy kết nối với Campuchia qua sông Tiền, sông Hậu). Trên hành lang gồm các tuyến vận tải chính và một số tuyến vận tải nhánh.

a) Hành lang vận tải thủy ven biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang

Khối lượng vận tải khoảng 62,5 ÷ 70 triệu tấn; phục vụ nhu cầu vận tải của các tỉnh, thành phố ven biển và các địa phương có tuyến vận tải sông biển kết nối. Trong đó, riêng khu vực miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận có 11 tuyến vận tải chính và các sông khác có khả năng khai thác vận tải thủy kết nối trực tiếp với hành lang vận tải thủy ven biển; khối lượng vận tải khoảng 15 ÷ 18 triệu tấn.

b) Hành lang vận tải thủy Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội: khối lượng vận tải khoảng 93 ÷ 100 triệu tấn.

c) Hành lang vận tải thủy Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình: khối lượng vận tải khoảng 60 ÷ 65 triệu tấn.

d) Hành lang vận tải thủy Hà Nội - Nam Định - Ninh Bình: khối lượng vận tải khoảng 21,5 ÷ 22,6 triệu tấn.

đ) Hành lang vận tải thủy Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai: khối lượng vận tải khoảng 27,8 ÷ 30,1 triệu tấn.

e) Hành lang vận tải thủy Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau: khối lượng vận tải khoảng 99 ÷ 105 triệu tấn.

g) Hành lang vận tải thủy Thành phố Hồ Chí Minh - An Giang - Kiên Giang: khối lượng vận tải khoảng 55,2 ÷ 58,5 triệu tấn.

h) Hành lang vận tải thủy Bà Rịa - Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh: khối lượng vận tải khoảng 31,5 ÷ 35,5 triệu tấn.

i) Hành lang vận tải thủy kết nối với Campuchia qua sông Tiền, sông Hậu: khối lượng vận tải khoảng 12,7 ÷ 15,3 triệu tấn.

2. Tuyến vận tải chính

Quy hoạch 55 tuyến vận tải chính trên 140 sông, kênh với tổng chiều dài khoảng 7.300 km (trong đó khai thác đồng bộ theo cấp kỹ thuật đạt khoảng 5.000 km) gồm: miền Bắc có 18 tuyến chính trên 49 sông, kênh với tổng chiều dài khoảng 3.028 km; miền Trung có 11 tuyến chính trên 28 sông, kênh với tổng chiều dài khoảng 1.229 km và miền Nam có 26 tuyến chính trên 63 sông, kênh với tổng chiều dài khoảng 3.043 km. Trên các tuyến vận tải, đầu tư đồng bộ các kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

(Chi tiết các tuyến vận tải chính và cấp kỹ thuật đường thủy nội địa tại Phụ lục I và II).

3. Cảng thủy nội địa

a) Quy hoạch cụm cảng

- Quy hoạch 54 cụm cảng hàng hóa, tổng công suất khoảng 361 triệu tấn, gồm: miền Bắc có 25 cụm cảng, tổng công suất khoảng 199 triệu tấn; miền Trung có 08 cụm cảng, tổng công suất khoảng 09 triệu tấn và miền Nam có 21 cụm cảng, tổng công suất khoảng 153 triệu tấn.

- Quy hoạch 39 cụm cảng hành khách chính với tổng công suất khoảng 53,4 triệu lượt khách, gồm: miền Bắc có 10 cụm cảng, tổng công suất khoảng 10,9 triệu lượt khách; miền Trung có 14 cụm cảng, tổng công suất khoảng 2,5 triệu lượt khách và miền Nam có 15 cụm cảng, tổng công suất khoảng 40 triệu lượt khách.

(Chi tiết các cụm cảng hàng hóa và các cụm hành khách chính tại Phụ lục III và Phụ lục IV).

b) Quy hoạch chi tiết cảng thủy nội địa

Mỗi cụm cảng hàng hóa, hành khách gồm các cảng thủy nội địa chính và cảng thủy nội địa vệ tinh. Cỡ tàu quy hoạch cảng thủy nội địa là cỡ tàu đồng bộ theo cấp kỹ thuật quy hoạch tuyến luồng đường thủy, trong quá trình triển khai, tùy theo

điều kiện về hạ tầng luồng, thông số phương tiện, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định cỡ tàu khai thác bảo đảm an toàn, hiệu quả.

Cảng chuyên dùng được quy hoạch phát triển theo nhu cầu vận tải phục vụ trực tiếp và phù hợp với quy hoạch các khu kinh tế, khu công nghiệp, nhà máy sản xuất, đóng mới sửa chữa phương tiện, chế biến nông, lâm, thủy sản.

(Chi tiết các cảng hàng hóa tại Phụ lục V).

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA ĐỊA PHƯƠNG

1. Quy hoạch đường thủy nội địa địa phương thực hiện theo phương án phát triển mạng lưới giao thông tỉnh trong quy hoạch tỉnh được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch.

2. Quy hoạch cảng, bến thủy nội địa trên tuyến đường thủy địa phương và cảng hành khách, cảng chuyên dùng, bến thủy nội địa trên tuyến đường thủy quốc gia trong quy hoạch tỉnh được phát triển phù hợp với quy hoạch phát triển không gian tỉnh, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, phù hợp với Quy hoạch này. Hạn chế phát triển và có lộ trình di dời bến thủy nội địa xếp dỡ hàng hóa tại các khu vực nội đô ảnh hưởng lớn đến giao thông đô thị. Từng bước nâng cấp các bến thủy nội địa có đủ điều kiện và phù hợp với quy hoạch lên thành cảng thủy nội địa. Ưu tiên quy hoạch phát triển bến thủy nội địa để tận dụng tối đa điều kiện tự nhiên phục vụ vận tải thủy tại các vùng sâu, vùng xa.

IV. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ MẶT NƯỚC ĐẾN NĂM 2030

Tổng nhu cầu sử dụng đất khoảng 5.908 ha, gồm: khu vực miền Bắc khoảng 2.899 ha, khu vực miền Trung khoảng 296 ha, khu vực miền Nam khoảng 2.713 ha. Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước khoảng 8.765 ha, gồm: khu vực miền Bắc khoảng 4.120 ha, khu vực miền Trung khoảng 405 ha, khu vực miền Nam khoảng 4.240 ha.

V. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Nhu cầu vốn đầu tư kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 157.533 tỷ đồng (không bao gồm kinh phí đầu tư luồng và các cảng chuyên dùng).

VI. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

- Đầu tư cải tạo nâng cấp luồng tuyến, nâng tĩnh không các cầu trên các tuyến vận tải chính yếu bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật đồng bộ; ưu tiên khu vực đồng bằng sông Hồng, khu vực Đông Nam Bộ và khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

- Đầu tư các cảng thủy nội địa trên các tuyến vận tải chính đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư, quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, vận tải thủy nội địa theo hướng được áp dụng cơ chế ưu đãi đầu tư, ưu đãi về thuế, phí.

- Đẩy mạnh việc phân cấp, phân quyền cho các đơn vị và địa phương.

- Hoàn thiện khung pháp lý để thúc đẩy phát triển hoạt động phương tiện vận tải sông biển (VR-SB) trên tuyến vận tải ven biển.

2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Cân đối ưu tiên vốn ngân sách nhà nước để đầu tư kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa công cộng thuộc các tuyến vận tải trọng yếu.

- Đẩy mạnh huy động nguồn lực ngoài ngân sách đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, đặc biệt đối với cảng thủy nội địa.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Xây dựng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phù hợp với các kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng; kiểm soát, phòng ngừa và hạn chế gia tăng ô nhiễm môi trường.

- Khuyến khích, đẩy mạnh sử dụng năng lượng sạch trong hoạt động vận tải đường thủy nội địa và ứng dụng công nghệ mới trong đầu tư, quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, quản lý hoạt động vận tải thủy nội địa; đẩy mạnh triển khai và hoàn thành việc số hóa hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Nghiên cứu mở rộng các hình thức đào tạo và áp dụng cơ chế đặc thù để đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút nhân lực chất lượng cao.

- Mở rộng liên kết đào tạo với các tổ chức trong nước và quốc tế, các quốc gia có hệ thống đường thủy nội địa phát triển.

5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Tăng cường hợp tác quốc tế để nâng cao năng lực vận tải đường thủy nội địa qua biên giới; tạo thuận lợi tối đa, giảm thiểu thời gian làm thủ tục cấp phép, hải quan, biên phòng cửa khẩu trên các tuyến vận tải thủy qua biên giới.

- Hoàn thiện thể chế, chính sách phù hợp với các quy định của các tổ chức quốc tế, các hiệp định, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Mở rộng hợp tác quốc tế, đặc biệt các nước có kinh nghiệm trong việc đầu tư, quản lý và khai thác hệ thống đường thủy nội địa, từng bước tiếp cận xu thế phát triển đường thủy nội địa hiện đại.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện bảo đảm thống nhất, đồng bộ.

- Định kỳ tổ chức các cuộc hội thảo chuyên ngành, đối thoại giữa cơ quan quản lý quy hoạch và doanh nghiệp; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; phát huy vai trò của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng trong giám sát thực hiện quy hoạch.

- Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật về quy hoạch, đầu tư, xây dựng, quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng và quy định về bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Giao thông vận tải

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý và tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch; định kỳ

tổ chức đánh giá, rà soát, điều chỉnh quy hoạch phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội từng giai đoạn theo quy định (nếu cần thiết); công bố quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch.

- Cung cấp thông tin về quy hoạch vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định.

- Triển khai xây dựng kế hoạch, tham mưu đề xuất các giải pháp cần thiết để triển khai quy hoạch đồng bộ, khả thi, hiệu quả.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa để phù hợp điều kiện thực tiễn và đáp ứng nhu cầu phát triển; báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chuyển thành luồng địa phương đối với các tuyến đường thủy đủ tiêu chí, điều kiện.

- Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để bố trí ngân sách hàng năm thực hiện quy hoạch.

2. Các bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí nguồn lực, đề xuất các cơ chế chính sách để thực hiện hiệu quả các mục tiêu của quy hoạch, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành và địa phương.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật có liên quan trong phạm vi địa phương; quản lý chặt chẽ quỹ đất phục vụ triển khai quy hoạch.

- Rà soát, điều chỉnh, xây dựng các quy hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch này; cập nhật nội dung quy hoạch tỉnh bảo đảm tuân thủ các định hướng phát triển giao thông địa phương theo quy hoạch này.

- Huy động nguồn lực đầu tư hệ thống đường giao thông kết nối với các cảng thủy nội địa.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Văn Thành

Phụ lục I

CÁC TUYẾN VẬN TẢI THỦY CHÍNH ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tuyến vận tải thủy	Chiều dài (km)	Cấp quy hoạch
I	**MIỀN BẮC**		
1	Tuyến Quảng Ninh - Hải Phòng - Việt Trì (sông Đuống)	205,6	II
2	Tuyến Quảng Ninh - Ninh Bình (sông Luộc)	264	II
3	Tuyến Hà Nội - Lạch Giang	196	I
	- Từ cửa Lạch Giang đến kênh nối Đáy - Ninh Cơ	19	Đặc biệt
	- Từ kênh nối Đáy - Ninh Cơ đến cảng Hà Nội	177	I
4	Tuyến cửa Đáy - Ninh Bình	72	Đặc biệt
5	Tuyến Quảng Ninh - Ninh Bình (qua cửa Lạch Giang)	178,5	Đặc biệt
6	Tuyến cửa sông Chanh vào cảng nhà máy xi măng Hoàng Thạch	46,3	II
7	Tuyến cửa sông Lạch Tray (từ cửa Lạch Tray đến ngã ba sông Đào Hạ Lý)	20	II
8	Tuyến cửa sông Văn Úc đến Cầu Khuể	32	Đặc biệt
9	Tuyến cửa sông Trà Lý đến ngã ba Phạm Lỗ	70	II
10	Tuyến Hải Phòng - Vạn Gia - KaLong	216,5	
	- Đoạn từ cảng Hải Phòng qua kênh Cái Tráp đến Vạn Gia (ven vịnh Hạ Long, một số đoạn đi chung luồng hàng hải)	199,5	Đặc biệt
	- Đoạn từ Vạn Gia đến bến KaLong	17	III

TT	Tuyến vận tải thủy	Chiều dài (km)	Cấp quy hoạch
11	Tuyến Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai	365	
	- Từ Hà Nội đến cảng Việt Trì	74	II
	- Từ Việt Trì đến cảng Yên Bái	125	III
	- Từ cảng Yên Bái đến ngã ba Nậm Thi	166	III
12	Tuyến Việt Trì - Hòa Bình	74	III
13	Tuyến Việt Trì - Tuyên Quang - Na Hang	186	
	- Từ Việt Trì đến Tuyên Quang	115	III
	- Từ Tuyên Quang đến Chiêm Hóa	36	IV
	- Từ Chiêm Hóa đến đập thủy điện Tuyên Quang	35	V
14	Tuyến Phả Lại - Đa Phúc	86	III
15	Tuyến Phả Lại - cảng Nhà máy phân đạm Bắc Giang	35	III
16	Tuyến vùng hồ Hòa Bình - Sơn La - Lai Châu	442	III
17	Tuyến vùng hồ thủy điện Thác Bà (từ đập thủy điện Thác Bà đến Cẩm Nhân)	50	III
18	Tuyến vùng hồ thủy điện Tuyên Quang (từ đập Tuyên Quang lên thượng lưu theo sông Gâm)	45	III
II	**MIỀN TRUNG**		
1	Tuyến Ninh Bình - Thanh Hóa (sông Đáy, sông Lèn, sông Vạc, sông Mã)	154,5	
	- Từ ngã ba Kim Đài đến Ninh Bình (sông Đáy)	53	Đặc biệt
	- Từ bến Đò Lèn đến ngã ba Yên Lương (sông Lèn)	24	I
	- Từ bến đò Lèn đến ngã ba Bông (sông Vạc, sông Lèn) và từ ngã ba Bông đến cảng Lệ Môn (sông Mã)	50	III
	- Các đoạn tuyến kênh Yên Mô, kênh Nga Sơn	27,5	IV

TT	Tuyến vận tải thủy	Chiều dài (km)	Cấp quy hoạch
2	Tuyến sông Mã từ cửa Lạch Trào đến Hàm Rồng	19,5	II
3	Tuyến sông Lèn từ cửa Lạch Sung đến bến đò Lèn	39,5	I
4	Tuyến sông Lam từ cửa Hội đến Đô Lương	108	
	- Từ cửa Hội đến Bến Thủy	19	I
	- Từ Bến Thủy đến Đô Lương	89	III
5	Tuyến sông Nghèn từ cửa Sót đến cầu Nghèn	38,5	
	- Từ cửa Sót đến cảng Hộ Độ	14	III
	- Từ cảng Hộ Độ đến cầu Nghèn	24,5	IV
6	Tuyến sông Gianh từ cửa Gianh đến Đồng Lào	65,5	
	- Từ cửa Gianh đến cảng Gianh	2,5	I
	- Từ cảng Gianh đến Lèn Bảng	29,5	II
	- Từ Lèn Bảng đến Đồng Lào	33,5	III
7	Tuyến sông Nhật Lệ từ cửa Nhật Lệ đến cầu Long Đại	23	III
8	Tuyến sông Hiếu - sông Thạch Hãn từ cửa Việt đến đập Tràn	41	
	- Từ cửa Việt đến Đông Hà (sông Hiếu)	16	III
	- Từ ngã ba Gia Độ đến đập Tràn (sông Thạch Hãn)	25	IV
9	Tuyến sông Hương từ cửa Thuận An đến ngã ba Tuần	34	
	- Từ cửa Thuận An đến đập Thảo Long	5	III
	- Từ đập Thảo Long đến ngã ba Tuần	29	IV
10	Tuyến Hội An - Cù Lao Chàm từ cảng Hội An đến cảng Bãi Làng (sông Thu Bồn)	23,5	
	- Từ Hội An đến Cửa Đại	6,5	III
	- Từ Cửa Đại đến cảng Bãi Làng	17	I

TT	Tuyến vận tải thủy	Chiều dài (km)	Cấp quy hoạch
11	Tuyến cửa sông Hàn đến cảng Kỳ Hà	123,3	
	- Từ cửa sông Hàn đến hạ lưu cầu sông Hàn (sông Hàn)	4,0	I
	- Từ hạ lưu cầu sông Hàn đến hạ lưu cầu Nguyễn Văn Trỗi (sông Hàn)	2,4	III
	- Từ hạ lưu cầu Nguyễn Văn Trỗi đến ngã 3 Vĩnh Điện (sông Hàn)	3	IV
	- Từ ngã ba sông Hàn - Vĩnh Điện - Cẩm Lệ đến ngã ba sông Thu Bồn (sông Vĩnh Điện)	22,3	IV
	- Từ ngã ba Vĩnh Điện đến cảng Hội An (sông Thu Bồn)	14,5	IV
	- Từ cảng Hội An đến cảng Kỳ Hà (sông Trường Giang)	77,1	IV
III	**MIỀN NAM**		
1	Tuyến cửa Tiểu - biên giới Campuchia (sông Tiền)	251	Đặc biệt
	- Nhánh qua cửa Đại từ phao số 0 - ngã ba kênh Giao Hòa đến kênh Chẹt Sậy	57	Đặc biệt
	- Nhánh cù lao Tân Phong	20	I
2	Tuyến cửa Định An - biên giới Campuchia (sông Hậu)	211	Đặc biệt
	- Từ cửa Định An đến ngã ba sông Vàm Nao	164	Đặc biệt
	- Từ ngã ba sông Vàm Nao đến ngã ba xáng Vịnh Tre	16	Đặc biệt
	- Từ ngã ba xáng Vịnh Tre đến đến biên giới Campuchia	31	I
3	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau (qua kênh Xà No)	341	II

TT	Tuyến vận tải thủy	Chiều dài (km)	Cấp quy hoạch
	- Từ ngã ba kênh Tẻ đến ngã ba rạch Cần Thơ (sông, kênh Măng Thít)	52	II
	- Từ ngã ba rạch Cần Thơ - sông Hậu đến Cà Mau (qua kênh Xà No)	165	III
	- Các đoạn nằm trên các tuyến vận tải khác (Vàm Cỏ, Cổ Chiên, Hàm Luông, sông Hậu)	124	Đặc biệt
4	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Kiên Lương (qua kênh Lấp Vò Sa Đéc)	342	III
5	Tuyến duyên hải Thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau	367	III
6	Tuyến Vũng Tàu - Thị Vải - Thành phố Hồ Chí Minh - Mỹ Tho - Cần Thơ	286,5	
	- Từ Vũng Tàu đến Thị Vải (đi chung luồng hàng hải)	28,5	Đặc biệt
	- Từ Thị Vải đến Thành phố Hồ Chí Minh (sông Đồng Tranh)	65	II
	- Từ Thành phố Hồ Chí Minh - Mỹ Tho (kênh Chợ Gạo)	110	II
	- Từ Mỹ Tho - Cần Thơ (qua sông, kênh Măng Thít)	83	II
7	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Bến Súc - Bến Củi hạ lưu đập thủy điện Dầu Tiếng (sông Sài Gòn)	129	II
8	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Bến Kéo - Biên giới Campuchia (sông Vàm Cỏ Đông)	206,7	
	- Từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Bến Kéo	142,9	II
	- Từ Bến Kéo đến Biên giới Campuchia	53,8	III
9	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Hiếu Liêm (sông Đồng Nai)	90	

TT	Tuyến vận tải thủy	Chiều dài (km)	Cấp quy hoạch
	- Từ ngã ba kênh Tẻ đến hạ lưu cầu Đồng Nai	41	Đặc biệt
	- Từ cầu Đồng Nai đến cảng Thạnh Phước	18	II
	- Từ cảng Thạnh Phước đến Hiếu Liêm	31	III
10	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Hóa (sông Vàm Cỏ Tây)	143,4	III
11	Tuyến Mộc Hóa - Hà Tiên (qua kênh Vĩnh Tế)	170	IV
12	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Kiên Lương (qua kênh Tháp Mười số 1)	288	III
	- Đoạn trên kênh Tân Châu	12,1	I
	- Sông Châu Đốc	1,5	II
	- Các đoạn còn lại (thuộc tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Kiên Lương)	274,4	III
13	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Hà Tiên (qua kênh Tháp Mười số 2)	277,6	III
14	Tuyến kênh 28 - kênh Phước Xuyên	76	
	- Từ ngã ba kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng đến ngã 6 Mỹ Trung - Kênh 28	54,5	III
	- Từ ngã 6 Mỹ Trung - Kênh 28 đến sông Tiền (nhánh cù lao Tân Phong)	21,3	IV
15	Tuyến Rạch Giá - Cà Mau	109	III
16	Tuyến Cần Thơ - Cà Mau (kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp)	121	
	- Từ Vàm Cái Côn đến trước cống ngăn mặn	118	III
	- Từ cống ngăn mặn đến cảng Cà Mau	3	IV

TT	Tuyến vận tải thủy	Chiều dài (km)	Cấp quy hoạch
17	Tuyến sông Hàm Luông (từ ngã ba sông Tiền đến cửa Hàm Luông)	90	Đặc biệt
18	Tuyến sông Cổ Chiên từ cửa Cổ Chiên đến ngã ba sông Tiền	109	Đặc biệt
19	Tuyến kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền	20,8	III
20	Tuyến cửa Gành Hào đến ngã ba kênh Lương Thế Trân	49,3	II
21	Tuyến cửa Ông Đốc đến ngã ba kênh Lương Thế Trân	41,3	II
22	Tuyến qua cửa Rạch Giá (từ cửa Cái Lớn đến ngã ba sông Cái Tư - kênh Tắt Cây Trâm)	56	II
23	Tuyến cửa Trần Đề đến rạch Đại Ngãi (sông Hậu)	39	Đặc biệt
24	Tuyến qua cửa Cái Mép (đi chung luồng hàng hải)		Đặc biệt
25	Tuyến qua cửa Ngã Bảy (đi chung luồng hàng hải)		Đặc biệt
26	Tuyến qua cửa Soài Rạp (đi chung luồng hàng hải)		Đặc biệt

Phụ lục II

QUY HOẠCH CẤP KỸ THUẬT ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

(Kèm theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
I	**MIỀN BẮC**		**3.028**		
1	Sông Hồng	Từ phao số "0" Ba Lạt đến ngã ba Nậm Thi	544		
		- Từ phao số "0" Ba Lạt đến cảng Hà Nội	178,5	I	I
		- Từ cảng Hà Nội đến ngã ba Việt Trì cũ	74,5	II	II
		- Từ Việt Trì đến Yên Bái	125	IV	III
		- Từ Yên Bái đến ngã ba Nậm Thi	166	V	III
2	Sông Đà (bao gồm hồ Hòa Bình và hồ Sơn La); hồ Lai Châu (bao gồm đoạn luồng từ km40+000 đến trung tâm huyện Mường Tè)	Từ ngã ba Hồng Đà đến cảng Nậm Nhùn	436		
		- Từ ngã ba Hồng Đà đến hạ lưu Đập thủy điện Hòa Bình	58	III	III
		- Từ thượng lưu đập thủy điện Hòa Bình đến cảng Tạ Hộc	165	III	III
		- Từ cảng Tạ Hộc đến Tạ Bú	38	III	III

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
		- Từ thượng lưu đập Thủy điện Sơn La đến cảng Nậm Nhùn	175	III	III
		- Từ chân đập thủy điện Lai Châu đến Trung tâm huyện Mường Tè	91	III	III
3	Sông Lô - Gâm	Từ ngã ba Việt Trì đến Chiêm Hóa	151		
		- Từ ngã ba Việt Trì đến cảng Việt Trì	1	II	II
		- Từ cảng Việt Trì đến cảng Tuyên Quang	105	III	III
		- Từ cảng Tuyên Quang đến ngã ba Lô - Gâm	9	IV	III
		- Từ ngã ba Lô - Gâm đến Chiêm Hóa	36	V	IV
4	Hồ Thác Bà (qua cảng Hương Lý)	Từ đập Thác Bà đến Cẩm Nhân	50		
		- Từ cảng Hương Lý đến Cẩm Nhân	42	III	III
		- Từ cảng Hương Lý đến Đập Thác Bà	8	III	III
5	Sông Đuống	Từ ngã ba Mỹ Lộc đến ngã ba Cửa Dâu	68	II	II (Tĩnh không cầu Đuống đường sắt 7m ÷ 9,5m)

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
6	Sông Luộc	Từ Quý Cao đến ngã ba Cửa Luộc	72	II	II
7	Sông Đáy	Từ phao số "0" đến cảng Vân Đình	163		
		- Từ phao số "0" Cửa Đáy đến Ninh Bình	72	I	Đặc biệt
		- Từ Ninh Bình đến Phủ Lý	43	III	II (Tĩnh không 6m ÷ 7m)
		- Từ Phủ Lý đến cảng Vân Đình	48	IV	IV
8	Sông Hoàng Long (chuyển thành luồng địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)	Từ ngã ba Gián Khẩu đến cầu Nho Quan	28	IV	IV
9	Sông Đào Nam Định	Từ ngã ba Độc Bộ đến ngã ba Hưng Long	33,5	II	II
10	Sông Ninh Cơ	Từ cống Châu Thịnh về phía hạ lưu đến ngã ba Mom Rô	47	I	I
11	Kênh nối Đáy - Ninh Cơ	Từ ngã ba sông Ninh Cơ đến ngã ba sông Đáy	1		Đặc biệt
12	Sông Vạc	Từ ngã ba Kim Đài đến ngã ba sông Vân	28,5	III	III

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
13	Kênh Yên Mô	Từ ngã ba Chính Đại đến ngã ba Đức Hậu	14	III	III (Tĩnh không 5m)
14	Sông Châu Giang	Từ âu thuyền Tắc Giang đến âu thuyền Phủ Lý	27	IV	IV
15	Sông Thái Bình	Từ cửa Thái Bình đến ngã ba Lác	100		
		- Từ cửa Thái Bình đến ngã ba Kênh Khê - Thái Bình	33	III	II (Tĩnh không 7m ÷ 9,5m)
		- Từ ngã ba Kênh Khê - Thái Bình đến Quý Cao	3	II	II (Tĩnh không 7m ÷ 9,5m)
		- Từ ngã ba Mía đến ngã ba Lấu Khê	57	III	III
		- Từ ngã ba Lấu Khê đến ngã ba Lác	7	II	II (Tĩnh không 7m ÷ 9,5m)

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
16	Sông Cầu	Từ ngã ba Lác đến Hà Châu	104		
		- Từ ngã ba Lác đến ngã ba sông Cầu - Công	83	III	III
		- Từ ngã ba sông Cầu - Công đến Hà Châu	21	IV	III
17	Sông Bằng Giang	Từ Thủy Khẩu đến thị xã Cao Bằng	56	V	V
18	Sông Lục Nam	Từ ngã ba Nhãn đến Chũ	56	IV	III
19	Sông Thương	Từ ngã ba Lác đến Bố Hạ	62	III	III
20	Sông Công	Từ ngã ba Cầu - Công đến Cải Đan	19		
		- Từ ngã ba Cầu Công đến cầu đường bộ Đa Phúc	5	III	III
		- Từ cầu đường bộ Đa Phúc đến Cải Đan	14	IV	IV
21	Sông Kinh Thầy	Từ ngã ba Trại Sơn đến ngã ba Lấu Khê	44,5	II	II (Tĩnh không 7m ÷ 9,5m)
22	Sông Kinh Môn	Từ ngã ba Nống đến ngã ba Kèo	45	III	III
23	Sông Kênh Khê	Từ ngã ba Thái Bình đến ngã ba Văn Úc	3	II	II (Tĩnh không 7m ÷ 9,5m)

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
24	Sông Lai Vu	Từ ngã ba Cửa Dưa đến ngã ba Vũ Xá	26	III	III
25	Sông Mạo Khê	Từ ngã ba Bến Đụn đến ngã ba Bến Triều	18	III	III
26	Sông Cầu Xe - Mía	Từ ngã ba Văn Úc đến âu Cầu Xe	6		
		- Từ ngã ba Mía đến âu Cầu Xe	3	III	III
		- Từ ngã ba Văn Úc đến ngã ba Thái Bình	3	III	III
27	Sông Văn Úc - Gùa	Từ cửa Văn Úc đến ngã ba Mũi Gươm	61		
		- Từ cửa Văn Úc đến Cầu Khuể	32	II	Đặc biệt
		- Từ cầu Khuể đến ngã ba Cửa Dưa	25	II	II (Tĩnh không 7m ÷ 9,5m)
		- Từ ngã ba Cửa Dưa đến ngã ba Mũi Gươm	4	III	III
28	Sông Hóa	Từ cửa Ba Giai đến ngã ba Ninh Giang	36,5	IV	III (Tĩnh không 6m)

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
29	Sông Trà Lý	Từ cửa Trà Lý đến ngã ba Phạm Lỗ	70		
		- Từ cửa Trà Lý đến thành phố Thái Bình	42	II	II
		- Từ thành phố Thái Bình đến ngã ba Phạm Lỗ	28	III	III
30	Sông Hàn - Cấm	Từ hạ lưu cầu Kiền 200 m đến ngã ba Trại Sơn	16		
		- Từ hạ lưu cầu Kiền 200 m đến ngã ba Nống	7,5	I	I
		- Từ ngã ba Nống đến ngã ba Trại Sơn	8,5	II	II
31	Sông Phi Liệt - Đá Bạch	Từ ngã ba sông Giá - sông Bạch Đằng đến ngã ba Trại Sơn	30,3		
		- Từ ngã ba Đụn đến ngã ba Trại Sơn	8	III	II
		- Từ ngã ba sông Giá - sông Bạch Đằng đến ngã ba Đụn	22,3	II	II
32	Sông Đào Hạ Lý	Từ ngã ba Xi Măng đến ngã ba Niệm	3	III	II
33	Sông Lạch Tray	Từ cửa Lạch Tray đến ngã ba Kênh Đồng	49		
		- Từ cửa Lạch Tray đến cầu Rào	9	II	II
		- Từ cầu Rào đến ngã ba Kênh Đồng	40	III	II

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
34	Sông Ruột Lợn	Từ ngã ba Đông Vàng Trấu đến ngã ba Tây Vàng Trấu	7	III	II (Tĩnh không 7m ÷ 9,5m)
35	Luồng Hạ Long - Yên Hưng	Từ đèn Quả Xoài đến bến khách Hòn Gai	24,5		
		- Từ đèn Quả Xoài đến hòn Vụng Dại	15	I	I
		- Từ hòn Vụng Dại đến bến khách Hòn Gai	9,5	I	I
36	Luồng Bái Tử Long - Lạch Sâu	Từ hòn Vụng Dại đến hòn Đũa	25		
		- Từ hòn Một đến hòn Đũa	13,5	II	I
		- Từ hòn Vụng Dại đến hòn Một	11,5	II	I
37	Luồng Hạ Long - Cát Bà (bao gồm Lạch Tùng Gấu Cửa Đông; Lạch Bãi Bèo)	Từ vịnh Cát Bà đến hòn Mười Nam	30,5		
		- Từ cảng Cát Bà đến hòn Vảy Rồng	2	II	I
		- Từ cửa Tùng Gấu đến Cửa Đông	8	II	I
		- Từ hòn ngang Cửa Đông đến hòn Vảy Rồng	7	II	I
		- Từ hòn Sãi Cóc đến cửa Tùng Gấu	4,5	II	I
		- Từ hòn Mười Nam đến hòn Sãi Cóc	9	II	I

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
38	Lạch Cẩm Phả - Hạ Long	Từ hòn Tôm đến Vũng Đục	29,5		
		- Từ hòn Tôm đến hòn Đũa	16	I	I
		- Từ hòn Đũa đến hòn Buộm	11	I	I
		- Từ hòn Buộm đến Vũng Đục	2,5	I	I
39	Luồng Móng Cái - Vân Đồn - Cẩm Phả	Từ hòn Buộm đến Vạn Tâm	96		
		- Từ Cửa Mô đến Vạn Tâm	48	I	I
		- Từ hòn Buộm đến Cửa Mô	48	I	I
40	Luồng Vân Đồn - Cô Tô	Từ cảng Cô Tô đến Cái Rồng	55		
		- Từ Cửa Đối đến cảng Cái Rồng	37	II	I
		- Từ cảng Cô Tô đến Cửa Đối	18	IV	I
41	Luồng Sậu Đông - Tiên Yên (10 km đoạn luồng từ Mũi Chùa đến thị trấn Tiên Yên chuyển thành luồng địa phương	Từ cửa Sậu Đông đến thị trấn Tiên Yên	41		
		- Từ cửa Mô đến Mũi Chùa	21	II	I
		- Từ Mũi Chùa đến thị trấn Tiên Yên	10	III	III
		- Từ Cửa Mô đến Sậu Đông	10	I	I

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
	khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)				
42	Luồng Nhánh Vạ Ráy ngoài	Từ Đông Bìa đến Vạ Ráy Ngoài	12	I	I
43	Sông Chanh	Từ hạ lưu cầu Mới 200 m đến ngã ba sông Chanh - Bạch Đằng	6	II	II
44	Luồng Bài Thơ - Đầu Mối	Từ núi Bài Thơ đến hòn Đầu Mối	7	II	I
45	Luồng Lạch Ngăn - Lạch Giải (qua hòn Một)	Từ hòn Sãi Cóc đến Ghềnh Đầu Phướn	22		
		- Từ Ghềnh Đầu Phướn đến hòn Một	16	II	I
		- Từ hòn Một đến Sãi Cóc	6	II	I
46	Sông Móng Cái (17 km luồng sông Móng Cái (chuyển thành luồng địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)	Từ Vạn Tâm đến thị xã Móng Cái	17	III	III

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
47	Luồng hòn Đũa - Cửa Đối	Từ Cửa Đối đến hòn Đũa	46,6	II	I
48	Luồng Tài Xá - Mũi Chùa (chuyển thành luồng địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)	Từ Tài Xá đến Mũi Chùa	31,5		
		- Từ Tài Xá đến hòn Gạc Lớn	10	II	II
		- Từ hòn Gạc Lớn đến Mũi Chùa	21,5	III	II (Tĩnh không 7m ÷ 9,5m)
49	Vạn Tâm - Bắc Luân	Vạn Tâm (đảo Vĩnh Thực) - cửa sông Bắc Luân	18	I	I
II	**MIỀN TRUNG**		**1.229**		
1	Kênh Nga Sơn	Từ Điện Hộ đến ngã ba Chế Thôn	27	IV	IV
2	Sông Lèn	Từ cửa Lạch Sung đến ngã ba Bông	51		
		- Từ cửa Lạch Sung đến ngã ba Yên Lương	20	IV	I
		- Từ ngã ba Yên Lương đến Đò Lèn	19,5	IV	I
		- Từ Đò Lèn đến ngã ba Bông	11,5	IV	III
3	Kênh De	Từ ngã ba Trường Xá đến ngã ba Yên Lương	6,5	IV	IV

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
4	Sông Tào	Từ phao số "0" cửa Lạch Trường ngã ba Tào Xuyên	32	IV	IV
5	Kênh Choán	Từ ngã ba Hoằng Phụ đến ngã ba Hoằng Hà	15	IV	IV
6	Sông Mã	Từ cầu Hoàng Long cách 200 m về hạ lưu đến ngã ba Bông	36		
		- Từ ngã ba Vĩnh Ninh đến ngã ba Bông	19	IV	IV
		- Từ ngã ba Bông đến cầu Hoàng Long cách 200 m về phía hạ lưu	17	III	III
7	Sông Bưởi	Từ ngã ba Vĩnh Ninh đến Kim Tân	25,5	IV	IV
8	Lạch Bạng - Đảo Hòn Mê	Từ cảng Lạch Bạng đến cảng quân sự Hòn Mê	20	I	I
9	Sông Yên	Từ phao số 0 đến cầu Vạy	62		
		Từ phao số 0 đến cầu Ghép	12	III	II (Tĩnh không 7m ÷ 9,5m)
		Từ cầu Ghép đến cầu Vạy	50	IV	IV

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
10	Sông Lam	Từ thượng lưu cảng Bến thủy 200 m đến ngã ba Cây Chanh	157,4		
		- Từ thượng lưu cảng Bến Thủy 200 m đến hạ lưu đập Bara Đô Lương	103,7	III	III (Tĩnh không 5m)
		- Từ thượng lưu đập Bara Đô Lương đến hạ lưu Trạm thủy văn Dừa	39,7	IV	IV
		- Từ thượng lưu Trạm thủy văn Dừa 300 m đến ngã ba Cây Chanh	14	V	IV
11	Sông Hoàng Mai	Từ cửa Lạch Cờn đến Cầu Tây	18	III	III
12	Lan Châu - Hòn Ngư	Từ Hòn Ngư đến Lan Châu	5,7	I	I
13	Kênh Nhà Lê (Nghệ An)	Từ Bara Bến Thủy đến ngã ba sông Cấm - Kênh Nhà Lê	36	V (hạn chế)	V
14	Sông La - Ngàn Sâu	Từ ngã ba Núi Thành đến ngã ba Cửa Rào	40		
		Từ ngã ba Núi Thành đến ngã ba Linh Cảm	13	III	III
		Từ ngã ba Linh Cảm đến Ngã ba Cửa Rào	27	IV	IV

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
15	Sông Rào Cái - Gia Hội	Từ cửa Nhượng đến ngã ba Sơn	63		
		Từ ngã ba Sơn đến thị trấn Cẩm Xuyên	37	IV	IV
		Từ Cửa Nhượng đến cầu Họ	26	V	IV
16	Sông Nghèn	Từ Cửa Sót đến cống Trung Lương	64,5		
		- Từ Cửa Sót đến cầu Hộ Độ	14	III	III
		- Từ cầu Hộ Độ đến cầu Nghèn	24,5	IV	IV
		- Từ cầu Nghèn đến cống Trung Lương (Hà Tĩnh)	26	V (hạn chế)	V
17	Sông Gianh	Từ thượng lưu cảng xăng dầu sông Gianh 200 m đến Đồng Lào	63		
		- Từ thượng lưu cảng xăng dầu sông Gianh 200 m đến cảng Lèn Bảng	29,5	III	III
		- Từ cảng Lèn Bảng đến Đồng Lào	33,5	III	III
18	Sông Son	Từ ngã ba Văn Phú đến Hang Tối	36	III	III
19	Sông Nhật Lệ	Từ cửa Nhật Lệ đến cầu Long Đại	22	III	III
20	Sông Hiếu	Cách cầu Cửa Việt 150 m về phía hạ lưu đến Bến Đuồi	27	III	III

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
21	Sông Thạch Hãn	Từ ngã ba Gia Độ đến Ba Lòng	46		
		- Từ ngã ba Gia Độ đến Đập Tràn	25	IV	IV
		- Từ Đập Tràn đến Ba Lòng	21	IV	IV
22	Sông Bến Hải (bao gồm nhánh Bến Tắt)	Từ kè Cửa Tùng đến đập Sa Lung và nhánh Bến Tắt	37,4		
		- Từ kè Cửa Tùng đến cầu Hiền Lương cũ	9,5	IV	III
		- Từ cầu Hiền lương cũ đến đập Sa Lung	14,9	V	V
		- Nhánh phụ từ cầu Hiền Lương mới đến Bến Tắt	13	V	V
23	Sông Hương	Từ thượng lưu cảng xăng dầu Thuận An 200 m đến ngã ba Tuần	34	IV	IV
24	Phá Tam Giang (bao gồm đầm Thủy Tú, ngang phá Tam Giang, đầm Cầu Hai, đầm An Truyền, sông Truồi nối dài)	Từ cửa Tư Hiền đến Vân Trình	119,6		
		- Tuyến chính từ cửa Tư Hiền đến Vân Trình (gồm đầm Thủy Tú, tuyến ngang phá Tam Giang, tuyến ngang đầm Cầu Hai, sông Truồi nối dài)	110	III	III
		- Tuyến ngang đầm An Truyền	9,6	IV	IV

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
25	Sông Hàn - Vĩnh Điện (chuyển thành luồng địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)	Từ ngã ba sông Thu Bồn đến Đèn xanh Bắc đập Nam - Bắc	31,7		
		- Từ Đèn xanh Bắc đập Nam - Bắc đến hạ lưu cầu Sông Hàn 200 m	4	I	I
		- Từ hạ lưu cầu sông Hàn 200 m đến hạ lưu cầu Nguyễn Văn Trỗi	2,4	III	III
		- Từ Hạ lưu cầu Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba sông Hàn -Vĩnh Điện - Cẩm Lệ	3	IV	IV
		- Từ ngã ba sông Hàn - Vĩnh Điện - Cẩm Lệ đến ngã ba sông Thu Bồn	22,3	V	IV
26	Sông Trường Giang	Cách cảng Kỳ Hà 6,8 km về phía thượng lưu đến ngã ba An Lạc	60,2	IV	IV
27	Sông Thu Bồn (bao gồm sông Hội An)	Từ cửa Đại đến phà Nông Sơn	76		
		- Từ cửa Đại đến Hội An	6,5	III	III
		- Từ Hội An đến ngã ba sông Vĩnh Điện	15	IV	IV
		- Từ ngã ba sông Vĩnh Điện đến phà Nông Sơn	43,5	IV	IV

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
		- Từ km2+100 sông Thu Bồn đến km 10 sông Thu Bồn	11	III	III
28	Hội An - Cù Lao Chàm	Từ cửa Đại đến Cù Lao Chàm	17	I	I
III	**MIỀN NAM**		**3.043**		
1	Hồ Trị An	Từ thượng lưu đập Trị An đến cầu La Ngà	40	III	III
2	Sông Đồng Nai (bao gồm Nhánh cù lao Ông Cồn, cù lao Rùa, cù lao Bạch Đằng)	Từ cầu Đồng Nai đến ngã ba Sông Bé	72,8		
		- Tuyến chính từ hạ lưu cầu Đồng Nai đến ngã ba Sông Bé	58		
		+ Từ hạ lưu cầu Đồng Nai đến cảng Thạnh Phước	17,2	III	II (Tĩnh không 7m ÷ 9,5m)
		+ Từ cảng Thạnh Phước đến ngã ba sông Bé	40,8	III	III
		- Nhánh cù lao Ông Cồn (chuyển thành luồng địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định 08/2021/NĐ-CP)	1	Đặc biệt	I (Tĩnh không 9,5m)

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
3	Sông Sài Gòn	Từ ngã ba rạch Thị Nghè đến hạ lưu đập Dầu Tiếng 2 km, kéo dài thêm đến Bến Củi	130		
		- Từ ngã ba rạch Thị Nghè đến cầu Bình Triệu	15,1	II	II (Tĩnh không 7m ÷ 9,5m)
		- Từ cầu Bình Triệu đến hạ lưu đập Dầu Tiếng 2 km (kéo dài đến Bến Củi)	114,9	III	II (Tĩnh không 7m ÷ 9,5m)
4	Sông Vàm Cỏ Đông	Từ ngã ba Vàm Cỏ Đông - Tây đến cảng Bến Kéo	184,8		
		- Từ ngã ba Vàm Cỏ Đông - Tây đến cầu Bến Lức	21,1	Đặc biệt	Đặc biệt
		- Từ cầu Bến Lức đến cảng Bến Kéo	109,9	III	II (Tĩnh không 7m)
		- Từ cảng Bến Kéo đến Vàm Trảng Trâu (biên giới Campuchia)	53,8	IV	III

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
5	Sông Vàm Cỏ Tây	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông - Tây đến ngã ba kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	162,8		
		- Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông - Tây đến cầu Tân An	33,4	Đặc biệt	Đặc biệt
		- Từ cầu Tân An đến cầu Mộc Hóa	95,4	III	III
		- Từ cầu Mộc Hóa đến ngã ba kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	34	IV	IV
6	Sông Vàm Cỏ	Từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba sông Vàm Cỏ Đông - Tây	35,5	Đặc biệt	Đặc biệt
7	Kênh Tẻ - Đôi (chuyển thành luồng địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)	Từ ngã ba sông Sài Gòn đến ngã ba sông Chợ Đệm Bến Lức	13	III	II (Tĩnh không 6m ÷ 9,5m)
8	Sông Chợ Đệm - Bến Lức (chuyển thành luồng địa phương khi đủ tiêu chí,	Từ ngã ba Kênh Đôi đến ngã ba sông Vàm Cỏ Đông	20	III	II (Tĩnh không 6m ÷ 9,5m)

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
	điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)				
9	Kênh Thủ Thừa	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông đến ngã ba sông Vàm Cỏ Tây	10,5	III	II (Tĩnh không 6m ÷ 9,5m)
10	Rạch Ông Lớn - kênh Cây Khô (chuyển thành luồng địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)	Từ ngã ba sông Cần Giuộc đến ngã ba kênh Tẻ	8,5	III	II (Tĩnh không 6m ÷ 9,5m)
11	Sông Cần Giuộc (đoạn nằm trong phạm vi kiểm soát của cống ngăn triều Tân Thuận, Phú Định và Cây Khô (chuyển thành luồng địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi,	Từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba kênh Cây Khô	35,5		
		- Từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba kênh Nước Mặn - Cần Giuộc	9,6	II	II
		- Từ ngã ba kênh Nước Mặn - Cần Giuộc đến ngã ba kênh Cây Khô	25,9	III	II (Tĩnh không 6m ÷ 9,5m)

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
	bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)				
12	Kênh Nước Mặn	Từ ngã ba kênh Nước Mặn Vàm Cỏ đến ngã ba kênh Nước Mặn - Cần Giuộc	2	II	II
13	Rạch Lá - kênh Chợ Gạo - rạch Kỳ Hôn	Từ ngã ba sông Tiền đến ngã ba sông Vàm Cỏ	28,5		
		- Từ ngã ba kênh Chợ Gạo (rạch Lá) đến ngã ba sông Vàm Cỏ	10	II	II
		- Từ ngã ba rạch Kỳ Hôn đến nga ba Rạch lá (Chợ Gạo)	11,5	II	II
		- Từ ngã ba sông Tiền đến ngã ba kênh Chợ Gạo	7	II	II
14	Sông Tiền (bao gồm nhánh cù lao Tây, cù lao Ma, sông Hổ Cứ, cù lao Long Khánh)	Từ thượng lưu cảng Mỹ Tho 500 m đến biên giới Việt Nam - Campuchia	221,3		
		- Tuyến chính từ thượng lưu cảng Mỹ Tho 500 m đến biên giới Việt Nam - Campuchia	176,3	Đặc biệt	Đặc biệt
		- Nhánh cù lao Long Khánh	10	Đặc biệt	Đặc biệt
		- Nhánh cù lao Ma	17,9	Đặc biệt	Đặc biệt

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
		- Nhánh sông Hổ Cứ	8	Đặc biệt	Đặc biệt
		- Nhánh cù lao Tây	9,1	I	Đặc biệt
15	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến ngã ba sông Tiền	44,4	IV	IV
16	Kênh Tháp Mười số 1	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến ngã ba sông Tiền	90,5	III	III (Tĩnh không 5m)
17	Kênh Tháp Mười số 2 (Bao gồm nhánh âu Rạch Chanh)	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến ngã ba sông Tiền	94,3	III	III
18	Kênh Phước Xuyên - 28 (bao gồm kênh 4Bis; kênh Tư mới)	Từ nhánh cù lao Tân Phong sông Tiền đến ngã ba kênh Hồng Ngự	75,8		
		- Từ ngã tư kênh Tháp Mười số 1 đến ngã ba kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	28	IV	III (Tĩnh không 5m)
		- Từ ngã tư kênh Tháp Mười số 2 đến ngã tư kênh Tháp Mười số 1	16,5	III	III (Tĩnh không 5m)
		- Từ Mỹ Trung - K28 đến ngã tư kênh 4 Bis	10	III	III (Tĩnh không 5m)

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
		- Từ nhánh cù lao Tân Phong sông Tiền đến ngã sáu Mỹ Trung - K28	21,3	IV	III (Tĩnh không 5m)
19	Kênh Xáng Long Định	Từ ngã ba sông Tiền đến ngã ba kênh Tháp Mười số 2	18,5	III	III
20	Sông Vàm Nao	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba sông Tiền - nhánh cù lao Tây Ma	6,5	Đặc biệt	Đặc biệt
21	Kênh Tân Châu	Từ ngã ba sông Tiền - kênh Tân Châu đến sông Hậu - kênh Tân Châu	12,1	I	I
22	Kênh Lấp Vò - Sa Đéc	Từ ngã ba sông Tiền - kênh Lấp Vò Sa Đéc đến ngã sông Hậu - kênh Lấp Vò Sa Đéc	51,5	III (hạn chế)	III
23	Rạch Ông Chưởng	Từ nhánh cù lao Ông Hổ (sông Hậu) đến nhánh cù lao Tây - Cù lao Ma sông Tiền	21,8	III	III
24	Kênh Chẹt Sậy - sông Bến Tre	Từ ngã ba sông Tiền (Vàm Giao Hòa) đến ngã ba sông Hàm Luông	16,5		
		- Từ ngã ba sông Tiền (Vàm Giao Hòa) đến ngã ba sông Bến Tre	9	III	III
		- Từ ngã ba sông Bến Tre đến ngã ba sông Hàm Luông	7,5	III	III

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
25	Sông Hàm Luông	Từ cửa Hàm Luông đến ngã ba sông Tiền	86		
		- Từ cửa Hàm Luông đến rạch Mỏ Cày	53,6	I	Đặc biệt
		- Từ rạch Mỏ Cày đến ngã ba sông Tiền	32,4	Đặc biệt	Đặc biệt
26	Rạch và kênh Mỏ Cày	Từ ngã ba sông Hàm Luông đến ngã ba sông Cổ Chiên	18	III	III
27	Kênh Chợ Lách	Từ ngã ba sông Tiền - Chợ Lách đến ngã ba Chợ Lách - Cổ Chiên	10,7	II	II
28	Sông Cổ Chiên (bao gồm nhánh sông Băng Tra, Cung Hầu)	Từ cửa Cổ Chiên đến ngã ba sông Tiền	133,8		
		- Từ cửa Cổ Chiên đến kênh Trà Vinh	46	I	Đặc biệt
		- Từ kênh Trà Vinh đến ngã ba sông Cổ Chiên - sông Tiền	63	Đặc biệt	Đặc biệt
		- Nhánh sông Băng Tra	20,8	I	I
		- Nhánh Cung Hầu	4	I	I
29	Kênh Trà Vinh (đoạn cầu Long Bình - sông Cổ Chiên chuyển thành luồng địa phương khi đủ tiêu	Từ ngã ba sông Cổ Chiên đến cầu Trà Vinh	4,5	III	III

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
	chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)				
30	Sông và kênh Măng Thít - Tắt cù lao Mây (bao gồm rạch Trà Ôn)	Từ ngã ba sông Cổ Chiên đến ngã ba sông Hậu	52		
		Từ ngã ba sông Cổ Chiên đến ngã ba rạch Trà Ôn	43,5	III	II
		Từ ngã ba kênh Măng Thít đến ngã ba sông Hậu	5	III	II
		Từ ngã ba sông Hậu (phía Trà Ôn) đến ngã ba sông Hậu (phía Cái Côn)	3,5	III	II
31	Sông Hậu (bao gồm cù lao Ông Hổ, nhánh Năng Gù - Thị Hòa)	Từ vàm rạch Ngòi Lớn đến ngã ba kênh Tân Châu	91,6		
		- Tuyến chính từ rạch Ngòi Lớn đến thượng lưu cảng Bình Long	35,2	Đặc biệt	Đặc biệt
		- Tuyến chính từ thượng lưu cảng Bình Long đến ngã ba kênh Tân Châu	29,8	I	I

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
		- Nhánh cù lao Ông Hổ	10,6	Đặc biệt	II (Tĩnh không 7 ÷ 9,5m)
		- Nhánh Năng Gù - Thị Hòa	16	III	III
32	Sông Châu Đốc - kênh Vĩnh Tế	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Vĩnh Tế	10		
		Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Vĩnh Tế	1,5	III	III
		Từ ngã ba kênh Vĩnh Tế đến Bến Đá	8,5	III	IV
33	Kênh Tri Tôn - Hậu Giang	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên	57,5		
		- Từ ngã ba sông Hậu đến ngã tư kênh Tám Ngàn	26,3	III	III
		- Từ ngã tư kênh Tám Ngàn đến ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên	31,2	IV	III (Tĩnh không 6m)
34	Kênh Ba Thê	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Rạch Giá - Hà Tiên	57	IV	III (Tĩnh không 6m)
35	Kênh Rạch Giá Long Xuyên	Từ ngã ba sông Hậu đến kênh Ông Hiển Tà Niên	64	III	III

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
36	Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang - Ông Hiển Tà Niên	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba sông Cái Bé	64,2		
		- Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba Ông Hiển Tà Niên	59	III (hạn chế)	III
		- Từ kênh Rạch Sỏi Hậu Giang đến ngã ba sông Cái Bé	5,2	III (hạn chế)	III
37	Kênh Mặc Cần Dưng - Tám Ngàn	Từ ngã ba kênh Ba Thê đến ngã ba kênh Rạch Giá - Hà Tiên	48,5		
		- Từ ngã ba kênh Ba Thê đến ngã ba kênh Tám Ngàn	12,5	IV	III
		- Từ ngã ba kênh Mặc Cần Dưng đến ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên	36	III	III
38	Kênh Vành Đai - Rạch Giá Hà Tiên	Từ kênh Rạch Sỏi Hậu Giang đến đầm Hà Tiên (hạ lưu cầu Đông Hồ 100 m)	88,8		
		Từ kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang đến kênh Rạch Giá Hà Tiên	8	III (hạn chế)	III
		Từ ngã ba kênh Rạch Giá Long Xuyên đến đầm Hà Tiên (hạ lưu cầu Đông Hồ 100 m)	80,8	III (hạn chế)	III

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
39	Kênh Ba Hòn	Từ ngã ba kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến cống Ba Hòn	5	III	III
40	Rạch Cần Thơ	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Xà No	14,7	III	III
41	Kênh rạch Xà No - Cái Nhứt	Từ ngã ba rạch Cần Thơ đến ngã ba rạch Cái Tư	42,5		
		- Từ ngã ba rạch Cần Thơ đến ngã ba rạch Cái Nhứt	39,5	III (hạn chế)	III
		- Từ ngã ba kênh Xà No đến ngã ba rạch Cái Tư	3	III	III
42	Rạch Cái Tư	Từ ngã ba rạch Cái Nhứt đến ngã ba sông Cái Lớn	12,5	III	III
43	Kênh Tắt Cây Trâm - Trẹm Cạnh Đền (bao gồm rạch Ngã ba Đình)	Từ ngã ba kênh sông Trẹm đến ngã ba sông Cái Lớn	50		
		- Từ ngã ba sông Cái Lớn đến ngã ba rạch Cái Tàu	5	III	III
		- Từ ngã ba rạch Cái Tàu đến ngã ba kênh sông Trẹm Cạnh Đền	11,5	III	III

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
		- Từ ngã ba rạch ngã Ba Đình đến ngã ba sông Trẹm	33,5	III	III
44	Rạch Cái Tàu	Từ ngã ba sông Cái Lớn đến kênh Tắt Cây Trâm - rạch ngã ba Đình	15,2	III	III
45	Sông Cái Bé - rạch Khe Luông	Từ ngã ba kênh Thốt Nốt đến ngã ba sông Cái Lớn	55,5		
		- Từ ngã ba kênh Thốt Nốt đến ngã ba kênh Tắt Cậu	48,2	III	III
		- Từ ngã ba kênh Tắt Cậu đến rạch Khe Luông	5,8	II	II
		- Từ ngã ba sông Cái Bé đến ngã ba sông Cái Lớn	1,5	II	II
46	Rạch Ô Môn - kênh Thị Đội - kênh Thốt Nốt	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba sông Cái Bé	47,5		
		- Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Thị Đội Ô Môn	15,2	III	III
		- Từ ngã ba kênh Thị Đội Ô Môn đến ngã ba kênh Thốt Nốt	27,5	III (hạn chế)	III

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
		- Từ ngã ba kênh Thốt Nốt đến ngã ba sông Cái Bé	4,8	III	III
47	Kênh Tắt Cậu	Từ ngã ba sông Cái Bé đến ngã ba sông Cái Lớn	1,5	II	II
48	Sông Cái Lớn	Từ cửa Cái Lớn đến ngã ba sông Cái Tư - kênh Tắt Cây Trâm	56	II	II
49	Kênh rạch Cái Côn - Quản Lộ Phụng Hiệp	Từ ngã ba sông Hậu đến cống ngăn mặn Cà Mau	118,7		
		- Từ ngã ba sông Hậu đến ngã bảy Phụng Hiệp	16,5	III	III
		- Từ ngã bảy Phụng Hiệp đến cống ngăn mặn Cà Mau	102,2	III	III
50	Sông Ông Đốc - Trèm Trẹm	Từ cửa Ông Đốc đến kênh Tân Bằng Cán Gáo	90,8		
		- Từ cửa Ông Đốc đến ngã ba kênh Lương Thế Trân	41,3	II	II
		- Từ ngã ba kênh Lương Thế Trân đến ngã ba sông Trèm Trẹm	8,2	III	III

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
		- Từ sông Ông Đốc đến kênh Tân Bằng Cán Gáo	41,3	III	III
51	Kênh Tân Bằng - Cán Gáo	Từ ngã ba sông Cái Lớn đến ngã ba sông Trèm Trẹm (Cán Gáo)	40	III	III
52	Sông Tắc Thủ - Gành Hào	Từ hạ lưu bến xếp dỡ Cà Mau (200 m) đến ngã ba sông Ông Đốc	5,7		
		- Từ ngã ba sông Gành Hào đến ngã ba sông Ông Đốc	4,5	III	III
		- Từ hạ lưu bến xếp dỡ Cà Mau (200 m) đến ngã ba sông Tắc Thủ	1,2	III	III
53	Sông Gành Hào	Từ phao số "0" Gành Hào đến ngã ba kênh Lương Thế Trân	49,3	II	II
54	Sông, rạch Đại Ngải - Cổ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu Bãi Xàu, rạch Thạnh Lợi, Ba Xuyên Dừa Tho)	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba sông Cổ Cò - kênh Bạc Liêu Vàm Lẻo	60,8		
		- Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Phú Hữu Bãi Xàu	4,5	III	III
		- Từ ngã ba rạch Đại Ngải đến ngã ba rạch Thạnh Lợi	15,5	III	III

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
		- Từ ngã ba kênh Phú Hữu Bãi Xàu đến rạch Ba Xuyên Dừa Tho	3,9	III	III
		- Từ rạch Thạch Lợi đến sông Cổ Cò	7,6	III	III
		- Từ rạch Ba Xuyên Dừa Tho đến ngã ba kênh Bạc Liêu Vàm Lẻo	29,3	III	III
55	Kênh Vàm Lẽo - Bạc Liêu - Cà Mau	Từ ngã ba sông Cổ Cò đến hạ lưu Trạm Quản lý đường thủy nội địa Cà Mau 200 m	81,3		
		- Từ ngã ba sông Cổ Cò đến ngã ba kênh Bạc Liêu - Cà Mau	18	III	III
		- Từ ngã ba kênh Bạc Liêu - Vàm Lẽo đến hạ lưu Trạm Quản lý đường thủy nội địa Cà Mau 200 m	63,3	III	III
56	Kênh Cái Nháp	Từ ngã ba sông Cửa Lớn đến ngã ba sông Bảy Hạp	11	III	III
57	Kênh Lương Thế Trân	Từ ngã ba sông Gành Hào đến ngã ba sông Ông Đốc	10	III	III

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
58	Kênh sông Bảy Hạp Gành Hào - Năm Căn	Từ ngã ba kênh Năm Căn Bảy Hạp đến ngã ba sông Gành Hào	34		
		- Từ ngã ba sông Bảy Hạp đến ngã ba sông Gành Hào	9	III	III
		- Từ ngã ba kênh Năm Căn Bảy Hạp đến ngã ba kênh Bảy Hạp Gành Hào	25	III	III
59	Kênh Tắt Năm Căn	Từ Năm Căn đến ngã ba sông Bảy Hạp	11,5	III	III
60	Kênh Hộ Phòng Gành Hào	Từ ngã ba kênh Gành Hào đến Hộ Phòng	18	III	III
61	Kênh Tắc Vân	Từ sông Gành Hào đến kênh Bạc Liêu Cà Mau	9,4	III	III
62	Kênh Mương Khai Đốc Phủ Hiền	Tuyến nối sông Tiền và sông Hậu	20,8	V	III (Tĩnh không 6m ÷ 7m)
63	Nhánh giữa Cồn Lân với Cồn Chài và nhánh Đông Cồn Liệt Sỹ	Nhánh sông Tiền	11,1	I	I
	Tổng cộng		**7.300**		

Phụ lục III

QUY HOẠCH CÁC CỤM CẢNG HÀNG HÓA

(Kèm theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Quy hoạch đến 2030		
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
A	**MIỀN BẮC**				**198.850**	**1.504**
I	**VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**				**157.400**	**984**
1	Cụm cảng trung tâm Hà Nội	Hà Nội	Sông Hồng	3.000	4.700	25,2
2	Cụm cảng Bắc Hà Nội	Hà Nội	Sông Hồng, Công	3.000	2.200	13,2
3	Cụm cảng Nam Hà Nội	Hà Nội	Sông Hồng, Đáy	3.000	7.100	42,6
4	Cụm cảng Đông Hà Nội	Hà Nội	Sông Đuống	3.000	4.300	25,8
5	Cụm cảng Tây Hà Nội	Hà Nội	Sông Hồng, Đà	3.000	12.300	73,8
6	Cụm cảng Hải Phòng	Hải Phòng	Sông Hàn, Cấm, Kinh Môn, Phi Liệt, Đá Bạch, Lạch Tray, Văn Úc	5.000	27.500	166,0

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Quy hoạch đến 2030		
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
7	Cụm cảng Ninh Bình	Ninh Bình	Sông Đáy, Hoàng Long, Yên Mô, Vạc	3.000	26.300	147,6
8	Cụm cảng Bắc Ninh	Bắc Ninh	Sông Đuống, Cầu	3.000	6.500	46
9	Cụm cảng Hải Dương	Hải Dương	Sông Thái Bình, Kinh Thầy, Kinh Môn, Mạo Khê	3.000	21.500	147,0
10	Cụm cảng Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	Sông Hồng, Lô	3.000	2.700	18,9
11	Cụm cảng Hà Nam	Hà Nam	Sông Hồng, Đáy	3.000	10.700	74,9
12	Cụm cảng Nam Định	Nam Định	Sông Hồng, Đào Nam Định, Đáy, Ninh Cơ	3.000	2.700	18,9
13	Cụm cảng Hưng Yên	Hưng Yên	Sông Hồng, Luộc	2.000	2.300	16,1
14	Cụm cảng Thái Bình	Thái Bình	Sông Hồng, Trà Lý, Luộc, Hóa	2.000	8.400	58,8
15	Cụm cảng Quảng Ninh	Quảng Ninh	Sông Chanh, tuyến ven vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, sông Móng Cái	5.000	18.200	109,2

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Quy hoạch đến 2030		
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
II	**VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC**				**41.450**	**520**
1	Cụm cảng Phú Thọ	Phú Thọ	Sông Hồng, Lô	2.000	10.300	103,2
2	Cụm cảng Tuyên Quang	Tuyên Quang	Sông Lô, Gâm, hồ thủy điện Tuyên Quang	1.000	2.500	37,5
3	Cụm cảng Thái Nguyên	Thái Nguyên	Sông Cầu, Công	1.000	3.000	36,0
4	Cụm cảng Bắc Giang	Bắc Giang	Sông Cầu, Thương, Lục Nam	1.000	13.700	164
5	Cụm cảng Hòa Bình	Hòa Bình	Sông Đà - hồ Hòa Bình	600	2.500	37,5
6	Cụm cảng Sơn La	Sơn La	Hồ Hòa Bình - Sơn La	400	2.550	38,3
7	Cụm cảng Lai Châu	Lai Châu	Hồ Sơn La - Lai Châu	400	1.600	24
8	Cụm cảng Điện Biên	Điện Biên	Hồ Lai Châu	400	1.000	15
9	Cụm cảng Yên Bái	Yên Bái	Sông Hồng, hồ Thác Bà	600	2.700	40,5
10	Cụm cảng Lào Cai	Lào Cai	Sông Hồng	600	1.600	24,0

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Quy hoạch đến 2030		
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
B	**MIỀN TRUNG**				**8.950**	**71**
1	Cụm cảng Thanh Hóa	Thanh Hóa	Sông Mã, Lèn, Bạng	3.000	3.000	17,0
2	Cụm cảng Nghệ An	Nghệ An	Sông Lam, Hoàng Mai	1.000	1.400	14,0
3	Cụm cảng Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Sông La, Rào Cái - Gia Hội, sông Nghèn	600	450	4,5
4	Cụm cảng Quảng Bình	Quảng Bình	Sông Gianh, Nhật Lệ	400	2.100	15,6
5	Cụm cảng Quảng Trị	Quảng Trị	Sông Hiếu, Thạch Hãn, Cửa Việt	400	500	5,0
6	Cụm cảng Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	Sông Hương, Phá Tam Giang	400	500	5,0
7	Cụm cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	Sông Hàn, Vĩnh Điện	400	500	5,0
8	Cụm cảng Quảng Nam	Quảng Nam	Sông Thu Bồn, Trường Giang	400	500	5,0
C	**MIỀN NAM**				**152.572**	**920**
I	**VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**				**98.922**	**561**
1	Cụm cảng trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Sông Sài Gòn, Đồng Nai	3.000	21.122	131

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Quy hoạch đến 2030		
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
2	Cụm cảng Bắc Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Sông Sài Gòn, Đồng Nai	3.000	1.500	9
3	Cụm cảng Tây Nam Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Sông Chợ Đệm Bến Lức, kênh Tẻ	3.000	2.500	15
4	Cụm cảng Đông Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Sông Sài Gòn, Đồng Nai, Chợ Đệm Bến Lức, kênh Tẻ	5.000	18.500	74
5	Cụm cảng Bình Dương	Bình Dương	Sông Sài Gòn, Đồng Nai	3.000	30.200	181
6	Cụm cảng Tây Ninh	Tây Ninh	Sông Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông	2.000	7.000	42
7	Cụm cảng Đồng Nai	Đồng Nai	Sông Đồng Nai	5.000	9.800	59
8	Cụm cảng Bà Rịa - Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	Sông Thị Vải	5.000	8.300	50
II	**VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**				**53.650**	**359**
1	Cụm cảng Long An	Long An	Sông Vàm Cỏ Đông, Cần Giuộc, Vàm Cỏ Tây	7.000	15.550	96
2	Cụm cảng Đồng Tháp	Đồng Tháp	Sông Tiền, sông Hậu, kênh Lấp Vò	3.000	3.600	22

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Quy hoạch đến 2030		
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
3	Cụm cảng Tiền Giang	Tiền Giang	Sông Tiền	5.000	3.000	21
4	Cụm cảng Vĩnh Long	Vĩnh Long	Sông Tiền, Cổ Chiên	3.000	3.400	23,8
5	Cụm cảng Bến Tre	Bến Tre	Sông Tiền, Cổ Chiên, Hàm Luông, Cửa Đại	5.000	3.950	28
6	Cụm cảng Trà Vinh	Trà Vinh	Sông Cổ Chiên	3.000	4.700	32,9
7	Cụm cảng Cần Thơ	Cần Thơ	Sông Hậu, rạch Cần Thơ	5.000	5.050	35
8	Cụm cảng Hậu Giang	Hậu Giang	Sông Cái Tư, rạch Cái Côn, kênh Xà No, kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	2.000	1.200	8
9	Cụm cảng An Giang	An Giang	Sông Hậu	5.000	2.000	14
10	Cụm cảng Kiên Giang	Kiên Giang	Sông Cái Bé, kênh Vành Đai - Rạch Giá Hà Tiên, Ba Hòn	1.000	2.600	18
11	Cụm cảng Sóc Trăng	Sóc Trăng	Sông Cổ Cò, kênh Phú Hữu Bãi Xàu	1.000	2.400	17
12	Cụm cảng Bạc Liêu	Bạc Liêu	Kênh Vàm Lẽo - Bạc Liêu - Cà Mau, Hộ Phòng Gành Hào	1.000	3.000	21
13	Cụm cảng Cà Mau	Cà Mau	Sông Gành Hào, Ông Đốc	1.000	3.200	22

Phụ lục IV

QUY HOẠCH CÁC CỤM CẢNG KHÁCH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Giai đoạn đến 2030		
				Cỡ tàu (ghế)	Công suất (nghìn lượt HK/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
A	**MIỀN BẮC**				**10.900**	**156**
1	Cụm cảng khách Hà Nội	Hà Nội	Sông Hồng, Đuống, Công, Đáy	100	1100	16,5
2	Cụm cảng khách Hải Phòng	Hải Phòng	Sông Hàn, Cấm, Phi Liệt, Đá Bạch, Lạch Tray, Văn Úc	250	1.500	19,5
3	Cụm cảng khách Quảng Ninh	Quảng Ninh	Sông Chanh, tuyến ven vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, sông Móng Cái	250	7.000	91,0
4	Cụm cảng khách Phú Thọ - Vĩnh Phúc	Phú Thọ, Vĩnh Phúc	Sông Hồng, Lô	100	100	2,5
5	Cụm cảng khách Hưng Yên - Hải Dương	Hưng Yên, Hải Dương	Sông Hồng, Luộc, Thái Bình, Kinh Thầy	100	200	2,6

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Giai đoạn đến 2030		
				Cỡ tàu (ghế)	Công suất (nghìn lượt HK/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
6	Cụm cảng khách Thái Bình	Thái Bình	Sông Hồng, Trà Lý, Luộc, Hóa	150	200	2,6
7	Cụm cảng khách Hà Nam	Hà Nam	Sông Hồng, Đáy	150	100	2,3
8	Cụm cảng khách Nam Định	Nam Định	Sông Hồng, Đào Nam Định, Đáy, Ninh Cơ	100	100	1,3
9	Cụm cảng khách Ninh Bình	Ninh Bình	Sông Đáy, Hoàng Long, Yên Mô, Vạc	100	300	0,3
10	Các cụm cảng khách hồ thủy điện Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Hồ Thác Bà, Tuyên Quang	-	Khu vực lòng hồ	100	300	17,5
B	**MIỀN TRUNG**				**2.500**	**26,0**
1	Cụm cảng khách Thanh Hóa	Thanh Hóa	Sông Mã, Lèn, Bạng	100	150	1,5
2	Cụm cảng khách Nghệ An	Nghệ An	Sông Lam, Hoàng Mai	100	100	1,0
3	Cụm cảng khách Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Sông La, Nghèn	50	50	0,5
4	Cụm cảng khách Quảng Bình	Quảng Bình	Sông Gianh, Nhật Lệ	50	100	1,0

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Giai đoạn đến 2030		
				Cỡ tàu (ghế)	Công suất (nghìn lượt HK/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
5	Cụm cảng khách Quảng Trị	Quảng Trị	Sông Hiếu, Thạch Hãn, Cửa Việt	50	50	0,5
6	Cụm cảng khách Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	Sông Hương, Phá Tam Giang	100	400	4,0
7	Cụm cảng khách Đà Nẵng	Đà Nẵng	Sông Hàn, Vĩnh Điện	250	250	2,5
8	Cụm cảng khách Quảng Nam	Quảng Nam	Sông Thu Bồn, Trường Giang, Cù Lao Chàm	50	500	6,6
9	Cụm cảng khách Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Vịnh, phá, đầm	50	500	4,4
10	Cụm cảng khách Bình Định	Bình Định	Vịnh, phá, đầm	50	100	1,0
11	Cụm cảng khách Phú Yên	Phú Yên	Vịnh, phá, đầm	50	100	1,0
12	Cụm cảng khách Khánh Hòa	Khánh Hòa	Vịnh, phá, đầm	50	100	1,0
13	Cụm cảng khách Ninh Thuận	Ninh Thuận	Vịnh, phá, đầm	50	50	0,5
14	Cụm cảng khách Bình Thuận	Bình Thuận	Vịnh, phá, đầm	50	50	0,5

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Giai đoạn đến 2030		
				Cỡ tàu (ghế)	Công suất (nghìn lượt HK/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
C	**MIỀN NAM**				**40.000**	**169,0**
1	Cụm cảng khách Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Sông Sài Gòn, Đồng Nai, Chợ Đệm Bến Lức, Kênh Tẻ	250	6.500	26,0
2	Cụm cảng khách Bà Rịa - Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	Sông Thị Vải	250	1.800	9,0
3	Cụm cảng khách Đồng Nai - Bình Dương	Đồng Nai, Bình Dương	Sông Đồng Nai, sông Sài Gòn	100	200	3,2
4	Cụm cảng khách Tây Ninh	Tây Ninh	Sông Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông	100	500	5,0
5	Cụm cảng khách Đồng Tháp	Đồng Tháp	Sông Tiền, sông Hậu, kênh Lấp Vò	250	1.500	7,5
6	Cụm cảng khách Kiên Giang	Kiên Giang	Sông Cái Bé, kênh Vành Đai - Rạch Giá Hà Tiên, Ba Hòn	250	2.000	10,0

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Giai đoạn đến 2030		
				Cỡ tàu (ghế)	Công suất (nghìn lượt HK/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
7	Cụm cảng khách Cần Thơ - Hậu Giang	Cần Thơ, Hậu Giang	Sông Hậu, kênh Xà No, kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	250	9.500	28,5
8	Cụm cảng khách Cà Mau	Cà Mau	Sông Gành Hào, Ông Đốc	100	7.000	21,0
9	Cụm cảng khách Tiền Giang	Tiền Giang	Sông Tiền	120	2.000	10,0
10	Cụm cảng khách Sóc Trăng - Bạc Liêu	Sóc Trăng, Bạc Liêu	Sông Cổ Cò, kênh Phú Hữu Bãi Xàu, kênh Vàm Lẽo - Bạc Liêu - Cà Mau	100	1.500	7,5
11	Cụm cảng khách An Giang	An Giang	Sông Hậu	120	2.500	12,5
12	Cụm cảng khách Long An	Long An	Sông Vàm Cỏ Đông, Cần Giuộc, Vàm Cỏ Tây	100	1200	7,2
13	Cụm cảng khách Trà Vinh	Trà Vinh	Sông Cổ Chiên	100	800	5,6
14	Cụm cảng khách Vĩnh Long	Vĩnh Long	Sông Tiền, Cổ Chiên	100	1.000	6,0
15	Cụm cảng khách Bến Tre	Bến Tre	Sông Tiền, Cổ Chiên, Hàm Luông, Cửa Đại	100	2.000	10,0

Phụ lục V

QUY HOẠCH CHI TIẾT CẢNG HÀNG HÓA

(Kèm theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
A	**MIỀN BẮC**				**198.850**	
I	**VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**				**157.400**	
	Các cụm cảng thành phố Hà Nội				30.100	
1	Cụm cảng trung tâm Hà Nội			1.000 - 3.000	4.200	
	Cảng Hà Nội	Quận Hai Bà Trưng	Sông Hồng		500	Hiện có
	Cảng Binh đoàn 11	Quận Hoàng Mai	Sông Hồng		200	Hiện có
	Cảng Thanh Trì	Quận Hoàng Mai	Sông Hồng		1.200	Xây dựng mới
	Cảng Khuyến Lương	Quận Hoàng Mai	Sông Hồng		1.700	Hiện có
	Cảng khác				600	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
2	Cụm cảng Bắc Hà Nội			1.000 - 3.000	2.200	
	Cảng Bắc Hà Nội (Nhật Tân)	Huyện Đông Anh	Sông Hồng		1.000	Xây dựng mới
	Cảng Đa Phúc (Trung Giã)	Huyện Sóc Sơn	Sông Công		800	Xây dựng mới
	Cảng khác				400	Xây dựng mới
3	Cụm cảng Nam Hà Nội			1.000 - 3.000	7.100	
	Cảng Hồng Vân	Huyện Thường Tín	Sông Hồng		2.000	Hiện có
	Cảng Vạn Điểm - Phú Xuyên	Huyện Phú Xuyên	Sông Hồng		2.000	Xây dựng mới
	Cảng Gia Lâm (gồm cảng công ty Nam Sơn)	Huyện Gia Lâm	Sông Hồng		1.500	Xây dựng mới
	Cảng Bát Tràng	Huyện Gia Lâm	Sông Hồng		300	Xây dựng mới
	Cảng Ba Thá	Huyện Mỹ Đức	Sông Đáy		200	Xây dựng mới
	Cảng Tế Tiêu - Vân Đình	Huyện Mỹ Đức	Sông Đáy		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				800	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
4	Cụm cảng Đông Hà Nội			1.000 - 3.000	4.300	
	Cảng Phù Đổng - Giang Biên	Huyện Gia Lâm	Sông Đuống		1.500	Xây dựng mới
	Cảng Mai Lâm	Huyện Đông Anh	Sông Đuống		500	Xây dựng mới
	Cảng Đức Giang	Huyện Gia Lâm	Sông Đuống		800	Xây dựng mới
	Cảng khác				1.500	Xây dựng mới
5	Cụm cảng Tây Hà Nội			1.000 - 3.000	12.300	
	Cảng Sơn Tây	Thị xã Sơn Tây	Sông Hồng		1.500	Hiện có
	Cảng bốc xếp VLXD và phân bón Đường Lâm	Thị xã Sơn Tây	Sông Hồng		1.000	Xây dựng mới
	Cảng Hoàng Kim	Huyện Mê Linh	Sông Hồng		1.000	Xây dựng mới
	Cảng Chu Phan	Huyện Mê Linh	Sông Hồng		800	Xây dựng mới
	Cảng Hồng Hà	Huyện Đan Phượng	Sông Hồng		1.800	Xây dựng mới
	Cảng Thượng Cát (gồm cảng Hoàng Bình)	Quận Bắc Từ Liêm	Sông Hồng		1.700	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Chèm - Liên Mạc	Quận Bắc Từ Liêm	Sông Hồng		1.500	Hiện có
	Cảng Ba Vì	Huyện Ba Vì	Sông Hồng		1.000	Xây dựng mới
	Cảng khác				2.000	Xây dựng mới
6	Cụm cảng thành phố Hải Phòng				27.500	
6.1	Khu cảng sông Cấm			1.000 - 5.000	1.500	
	Cảng Bến Kiền	Huyện An Dương	Sông Cấm		200	Hiện có
	Cảng Tuấn Long	Huyện An Dương	Sông Cấm		200	Hiện có
	Cảng Thương binh An Hòa	Huyện An Dương	Sông Cấm		300	Hiện có
	Cảng Hoàng Động	Huyện Thủy Nguyên	Sông Cấm		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				500	Xây dựng mới
6.2	Khu cảng sông Đá Bạch, Kinh Môn, Hàn, Phi Liệt			1.000 - 5.000	17.500	
	Cảng Đức Hòa	Huyện Thủy Nguyên	Sông Đá Bạch		1.000	Hiện có
	Cảng Trường Nguyên	Huyện Thủy Nguyên	Sông Đá Bạch		4.000	Hiện có

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Hoa Yên	Huyện Thủy Nguyên	Sông Đá Bạch		500	Xây dựng mới
	Cảng Hà Hùng Anh	Huyện Thủy Nguyên	Sông Đá Bạch		1.000	Hiện có
	Cảng Hải Nam	Huyện Thủy Nguyên	Sông Đá Bạch		2.200	Hiện có
	Cảng Gia Đức	Huyện Thủy Nguyên	Sông Đá Bạch		5.500	Hiện có
	Cảng Đá Bạch	Huyện Thủy Nguyên	Sông Đá Bạch		300	Xây dựng mới
	Cảng sông Phi Liệt	Huyện Thủy Nguyên	Sông Phi Liệt		500	Xây dựng mới
	Cảng sông Kinh Môn	Huyện An Dương	Sông Kinh Môn		1.000	Xây dựng mới
	Cảng sông Hàn	Huyện Thủy Nguyên	Sông Hàn		500	Xây dựng mới
	Cảng khác				1.000	Xây dựng mới
6.3	Khu cảng sông Lạch Tray, sông Đào Hạ Lý			1.000 - 2.000	5.000	
	Cảng An Dương	Huyện An Dương	Sông Lạch Tray		1.000	Xây dựng mới
	Cảng Kiến An	Quận Kiến An	Sông Lạch Tray		1.000	Xây dựng mới
	Cảng An Hải	Quận Hải An	Sông Lạch Tray		800	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Kiến Thụy	Huyện Kiến Thụy	Sông Lạch Tray		800	Xây dựng mới
	Cảng sông Đào Hạ Lý	Thành phố Hải Phòng	Sông Đào Hạ Lý		500	Xây dựng mới
	Cảng khác				900	Xây dựng mới
6.4	Khu cảng sông Văn Úc			1.000 - 5.000	3.500	
	Cảng Quang Trung - An Lão (gồm cảng Đông Việt)	Huyện An Lão	Sông Văn Úc		900	Hiện có
	Cảng Tân Trào - Kiến Thụy	Huyện Kiến Thụy	Sông Văn Úc		800	Xây dựng mới
	Cảng Hùng Thắng - Tiên Lãng	Huyện Tiên Lãng	Sông Văn Úc		800	Xây dựng mới
	Cảng khác				1.000	Xây dựng mới
7	Cụm cảng Ninh Bình				26.300	
7.1	Khu cảng sông Đáy			1.000 - 3.000	22.800	
	Cảng Ninh Bình	Thành phố Ninh Bình	Sông Đáy		300	Hiện có
	Cảng Bích Đào 1 + 2 (gồm cảng Chế tạo máy)	Thành phố Ninh Bình	Sông Đáy		100	Hiện có

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Ninh Phúc	Thành phố Ninh Bình	Sông Đáy		2.500	Hiện có
	Cảng Ninh Phúc 1 (gồm cảng Thai group)	Huyện Yên Khánh	Sông Đáy		1.200	Hiện có
	Cảng Ninh Phúc 2 (gồm cảng Phúc Lộc)	Huyện Yên Khánh	Sông Đáy		2.500	Hiện có
	Cảng Khánh Phú	Huyện Yên Khánh	Sông Đáy		800	Xây dựng mới
	Cảng Phúc Long	Huyện Yên Khánh	Sông Đáy		500	Hiện có
	Cảng Than Miền Bắc	Huyện Yên Khánh	Sông Đáy		500	Hiện có
	Cảng Long Sơn	Huyện Yên Khánh	Sông Đáy		3.500	Hiện có
	Cảng Nam Phương	Huyện Yên Khánh	Sông Đáy		800	Hiện có
	Cảng Thương Mại	Huyện Yên Khánh	Sông Đáy		500	Hiện có
	Cảng Hòa Khánh	Huyện Yên Khánh	Sông Đáy		300	Hiện có
	Cảng Khánh An	Huyện Yên Khánh	Sông Đáy		1.500	Hiện có
	Cảng Khánh Cư (gồm cảng Hạ Long)	Huyện Yên Khánh	Sông Đáy		800	Hiện có

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Khánh Hải	Huyện Yên Khánh	Sông Đáy		500	Xây dựng mới
	Cảng Khánh Tiên	Huyện Yên Khánh	Sông Đáy		500	Xây dựng mới
	Cảng Xuân Đồng Khởi	Huyện Yên Khánh	Sông Đáy		1.200	Xây dựng mới
	Cảng Khánh Thiện	Huyện Yên Khánh	Sông Đáy		300	Xây dựng mới
	Cảng Kim Đài	Huyện Kim Sơn	Sông Đáy		500	Xây dựng mới
	Cảng tổng hợp Kim Sơn	Huyện Kim Sơn	Sông Đáy		700	Xây dựng mới
	Cảng Kim Tân	Huyện Kim Sơn	Sông Đáy		500	Xây dựng mới
	Cảng Cồn Thoi	Huyện Kim Sơn	Sông Đáy		500	Xây dựng mới
	Cảng Kim Đông	Huyện Kim Sơn	Sông Đáy		500	Xây dựng mới
	Cảng Đò Mười	Huyện Yên Khánh	Sông Đáy		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				1.500	Xây dựng mới
7.2	Khu cảng sông Hoàng Long			1.000 - 2.000	1.800	
	Cảng Gia Viễn - Gia Tân - Gia Sinh	Huyện Gia Viễn	Sông Hoàng Long		800	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Nho Quan	Huyện Nho Quan	Sông Hoàng Long		500	Xây dựng mới
	Cảng khác				500	Xây dựng mới
7.3	Khu cảng sông Yên Mô, sông Vạc			1.000 - 2.000	1.400	
	Cảng Bút	Huyện Yên Mô	Sông Yên Mô		500	Xây dựng mới
	Cảng Cầu Rào	Huyện Yên Mô	Sông Vạc		300	Xây dựng mới
	Cảng Phát Diệm	Thị trấn Phát Diệm	Sông Vạc		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				300	Xây dựng mới
8	Cụm cảng Bắc Ninh				6.500	
8.1	Khu cảng sông Đuống			1.000 - 3.000	4.300	
	Cảng Tri Phương	Huyện Tiên Du	Sông Đuống		700	Hiện có
	Cảng DABACO	Huyện Tiên Du	Sông Đuống		800	Hiện có
	Cảng Bến Hồ - Song Hồ	Huyện Thuận Thành	Sông Đuống		300	Xây dựng mới
	Cảng Tân Chi	Huyện Tân Chi	Sông Đuống		300	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Container Đức Long	Huyện Quế Võ	Sông Đuống		500	Hiện có
	Cảng Đức Trọng	Huyện Quế Võ	Sông Đuống		300	Xây dựng mới
	Cảng Chì	Huyện Quế Võ	Sông Đuống		300	Xây dựng mới
	Cảng Cao Đức	Huyện Gia Bình	Sông Đuống		300	Xây dựng mới
	Cảng Thái Bảo	Huyện Gia Bình	Sông Đuống		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				500	Xây dựng mới
8.2	Khu cảng sông Thái Bình, sông Cầu			1.000 - 3.000	2.200	
	Cảng Kênh Vàng (Trung Kênh)	Huyện Quế Võ	Sông Thái Bình		300	Xây dựng mới
	Cảng Đức Long	Huyện Quế Võ	Sông Thái Bình		400	Hiện có
	Cảng Đáp Cầu	Thị trấn Đáp Cầu	Sông Cầu		300	Hiện có
	Cảng Cung Kiệm	Thị trấn Đáp Cầu	Sông Cầu		300	Xây dựng mới
	Cảng Đông Xuyên	Thị trấn Đáp Cầu	Sông Cầu		300	Xây dựng mới
	Cảng Phù Lương	Huyện Quế Võ	Sông Cầu		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				300	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
9	Cụm cảng Hải Dương				21.500	
9.1	Khu cảng sông Kinh Thầy, Kinh Môn, sông Hàn			1.000 - 3.000	18.000	
	Cảng Nguyễn Thị Nguyệt	Huyện Chí Linh	Sông Kinh Thầy		100	Hiện có
	Cảng Hưng Thịnh Phát	Huyện Nam Sách	Sông Kinh Thầy		200	Hiện có
	Cảng Minh Tuấn	Huyện Chí Linh	Sông Kinh Thầy		100	Hiện có
	Cảng Hà Thanh	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		100	Hiện có
	Cảng Phú Cường	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		200	Hiện có
	Cảng Thương mại & Dịch vụ khách sạn Trung Nam		Sông Kinh Thầy		200	Xây dựng mới
	Cảng Vũ Anh Đức	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		400	Hiện có
	Cảng Phú Tân	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		400	Hiện có
	Cảng Nam Vỹ Anh	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		300	Hiện có
	Cảng Năng lượng Hòa Phát	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		100	Hiện có
	Cảng Hoà Phát	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		7.500	Hiện có

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Hoàng Oanh	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		100	Hiện có
	Cảng Trần Thị Bình	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		100	Hiện có
	Cảng Thành Công III	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		300	Hiện có
	Cảng Minh Đức	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		300	Hiện có
	Cảng Sơn Thái	Thị xã Kinh Môn	Sông Kinh Thầy		1.200	Hiện có
	Cảng Nguyễn Văn Tuấn	Thị xã Kinh Môn	Sông Phi Liệt		200	Hiện có
	Cảng Sơn Thịnh	Thị xã Kinh Môn	Sông Hàn		100	Hiện có
	Cảng Phú Sơn	Thị xã Kinh Môn	Sông Hàn		200	Xây dựng mới
	Cảng Hoàng Gia	Huyện Kim Thành	Sông Kinh Môn		100	Hiện có
	Cảng Kim Lương	Huyện Kim Thành	Sông Kinh Môn		200	Xây dựng mới
	Cảng Hoàng Giang	Huyện Kim Thành	Sông Kinh Môn		200	Xây dựng mới
	Cảng Kim Liên	Huyện Kim Thành	Sông Kinh Môn		300	Xây dựng mới
	Cảng Huy Văn	Huyện Kim Thành	Sông Kinh Môn		1.500	Hiện có
	Cảng Kiến Hoa Đất Việt	Huyện Kim Thành	Sông Kinh Môn		300	Hiện có
	Cảng Phúc An	Huyện Kim Thành	Sông Kinh Môn		300	Hiện có

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Trường An	Huyện Kim Thành	Sông Kinh Môn		900	Hiện có
	Cảng Phú Thái	Huyện Kim Thành	Sông Kinh Môn		700	Hiện có
	Cảng Cu Bi	Huyện Kim Thành	Sông Kinh Môn		200	Hiện có
	Cảng Kim Xuyên	Huyện Kim Thành	Sông Kinh Môn		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				900	Xây dựng mới
9.2	Khu cảng sông Thái Bình			1.000 - 2.000	2.500	
	Cảng Phượng Hoàng	Thành phố Hải Dương	Sông Thái Bình		300	Hiện có
	Cảng thủy nội địa Hoàng Anh	Thành phố Hải Dương	Sông Thái Bình		800	Hiện có
	Cảng Cống Câu - Hải Dương (cảng tổng hợp)	Thành phố Hải Dương	Sông Thái Bình		300	Hiện có
	Cảng Hải Hà	Huyện Thanh Hà	Sông Thái Bình		300	Hiện có
	Cảng khác				800	Xây dựng mới
9.3	Khu cảng sông Luộc			1.000 - 2.000	1.000	

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Ninh Giang	Huyện Ninh Giang	Sông Luộc		500	Xây dựng mới
	Cảng khác				500	Xây dựng mới
10	Cụm cảng Vĩnh Phúc			1.000 - 2.000	2.700	
	Cảng Vĩnh Thịnh	Huyện Vĩnh Tường	Sông Hồng		500	Xây dựng mới
	Cảng Cam Giá	Huyện Vĩnh Tường	Sông Hồng		500	Xây dựng mới
	Cảng An Tường	Xã Vĩnh Thịnh, Vĩnh Tường	Sông Hồng		500	Xây dựng mới
	Cảng Như Thụy	Huyện Sông Lô	Sông Lô		500	Xây dựng mới
	Cảng Đức Bác	Huyện Sông Lô	Sông Lô		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				400	Xây dựng mới
11	Cụm cảng Hà Nam				10.700	
11.1	Khu cảng sông Hồng			1.000 - 3.000	4.700	
	Cảng Yên Lệnh Bắc	Huyện Duy Tiên	Sông Hồng		500	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Yên Lệnh Nam	Huyện Duy Tiên	Sông Hồng		1.000	Xây dựng mới
	Cảng Thủy Long	Huyện Lý Nhân	Sông Hồng		800	Hiện có
	Cảng Thái Hà (Chân Lý 1 + 2)	Huyện Lý Nhân	Sông Hồng		700	Xây dựng mới
	Cảng Phú Phúc	Huyện Lý Nhân	Sông Hồng		500	Xây dựng mới
	Cảng Hòa Hậu	Huyện Lý Nhân	Sông Hồng		500	Xây dựng mới
	Cảng khác				700	Xây dựng mới
11.2	Khu cảng sông Đáy			1.000 - 5.000	6.000	
	Cảng Châu Sơn	Thành phố Phủ Lý	Sông Đáy		400	Hiện có
	Cảng Khoáng sản Nam Hà	Huyện Thanh Liêm	Sông Đáy		700	Hiện có
	Cảng Sơn Hữu	Huyện Thanh Liêm	Sông Đáy		300	Xây dựng mới
	Cảng Hữu Trí	Huyện Thanh Liêm	Sông Đáy		300	Xây dựng mới
	Cảng Hồng Hà	Huyện Thanh Liêm	Sông Đáy		300	Xây dựng mới
	Cảng Minh Thành Phát	Huyện Thanh Liêm	Sông Đáy		300	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Hoa Đức	Huyện Thanh Liêm	Sông Đáy		300	Xây dựng mới
	Cảng Bắc Hà	Huyện Thanh Liêm	Sông Đáy		300	Xây dựng mới
	Cảng Tân Lập	Huyện Thanh Liêm	Sông Đáy		300	Xây dựng mới
	Cảng Việt San	Huyện Kim Bảng	Sông Đáy		300	Xây dựng mới
	Cảng Liên Sơn	Huyện Kim Bảng	Sông Đáy		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				2.200	Xây dựng mới
12	Cụm cảng Nam Định			1.000 - 5.000	2.700	
	Cảng Nam Định mới	Huyện Nam Trực	Sông Hồng		500	Xây dựng mới
	Cảng Nam Định	Thành phố Nam Định	Sông Đào		200	Hiện có
	Cảng Nghĩa An	Huyện Nam Trực	Sông Đào		200	Hiện có
	Cảng Hải Long	Huyện Ý Yên	Sông Đáy		200	Hiện có
	Cảng Yên Quang	Huyện Ý Yên	Sông Đáy		300	Hiện có
	Cảng Nghĩa Hưng	Huyện Nghĩa Hưng	Sông Đáy		700	Xây dựng mới
	Cảng Hoàng Vinh	Huyện Xuân Trường	Sông Ninh Cơ		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				300	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
13	Cụm cảng Hưng Yên			1.000 - 3.000	2.300	
	Cảng Mễ Sở	Huyện Văn Giang	Sông Hồng		500	Xây dựng mới
	Cảng Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên	Sông Hồng		400	Xây dựng mới
	Cảng Phố Hiến	Thành phố Hưng Yên	Sông Hồng		400	Xây dựng mới
	Cảng Thăng Long	Huyện Khoái Châu	Sông Hồng		400	Xây dựng mới
	Cảng Triều Dương	Huyện Tiên Lữ	Sông Luộc		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				300	Xây dựng mới
14	Cụm cảng Thái Bình				8.700	
14.1	Khu cảng sông Trà Lý			1.000 - 2.000	2.800	
	Cảng Thái Bình	Thành phố Thái Bình	Sông Trà Lý		400	Xây dựng mới
	Cảng Bắc Trà Lý	Huyện Tiền Hải	Sông Trà Lý		1.100	Xây dựng mới
	Cảng Trà Lý	Huyện Tiền Hải	Sông Trà Lý		300	Xây dựng mới
	Cảng Mỹ Lộc	Huyện Thái Thụy	Sông Trà Lý		400	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Thái Thọ	Huyện Thái Thụy	Sông Trà Lý		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				300	Xây dựng mới
14.2	Khu cảng sông Hồng			1.000 - 3.000	2.500	
	Cảng Tân Đệ	Huyện Vũ Thư	Sông Hồng		500	Xây dựng mới
	Cảng Hòa Bình	Huyện Vũ Thư	Sông Hồng		500	Xây dựng mới
	Cảng Cống Kem	Huyện Vũ Thư	Sông Hồng		400	Xây dựng mới
	Cảng Cao Tốc	Huyện Vũ Thư	Sông Hồng		400	Xây dựng mới
	Cảng Lân	Huyện Vũ Thư	Sông Hồng		400	Xây dựng mới
	Cảng khác				300	Xây dựng mới
14.3	Khu cảng sông Luộc			1.000 - 2.000	900	
	Cảng Hiệp	Huyện Hưng Hà	Sông Luộc		300	Xây dựng mới
	Cảng Triều Dương	Huyện Hưng Hà	Sông Luộc		200	Xây dựng mới
	Cảng An Đồng	Huyện Quỳnh Phụ	Sông Luộc		200	Xây dựng mới
	Cảng khác				200	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
14.4	Khu cảng sông Hóa			1.000	2.500	
	Cảng KCN Quỳnh Phụ	Huyện Quỳnh Phụ	Sông Hóa		800	Xây dựng mới
	Cảng hàng hóa nhà máy thép Shengli Việt Nam	Huyện Quỳnh Phụ	Sông Hóa		800	Xây dựng mới
	Cảng An Thanh	Huyện Quỳnh Phụ	Sông Hóa		500	Xây dựng mới
	Cảng khác				400	Xây dựng mới
15	Cụm cảng Quảng Ninh				18.400	
15.1	Khu cảng sông Mạo Khê, Đá Bạch			3.000 - 5.000	4.100	
	Cảng Kông Đảng	Huyện Đông Triều	Sông Mạo Khê		500	Hiện có
	Cảng Minh Huệ	Huyện Đông Triều	Sông Mạo Khê		300	Hiện có
	Cảng Thái Bình Dương	Huyện Hoành Bồ			500	Hiện có
	Cảng tổng hợp Hoành Bồ	Huyện Hoành Bồ			300	Hiện có
	Cảng Chạp Khê	Thành phố Uông Bí	Sông Uông		500	Hiện có

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Liên hiệp KHCN Tài nguyên Khoáng sản và Năng lượng	Thành phố Uông Bí	Sông Đá Bạch		400	Hiện có
	Cảng khác				1.600	Xây dựng mới
15.2	Khu cảng Cẩm Phả			3.000 - 5.000	4.500	
	Cảng 324	Thành phố Cẩm Phả	Vịnh Bái Tử Long		1.200	Hiện có
	Cảng Hà Chanh	Thành phố Cẩm Phả	Vịnh Bái Tử Long		500	Hiện có
	Cảng Hạnh Toàn	Thành phố Cẩm Phả	Vịnh Bái Tử Long		500	Hiện có
	Cảng Mông Dương I	Thành phố Cẩm Phả	Vịnh Bái Tử Long		500	Hiện có
	Cảng Cửa Suốt	Thành phố Cẩm Phả	Vịnh Bái Tử Long		1.000	Hiện có
	Cảng khác				800	Xây dựng mới
15.3	Khu cảng Vạn Gia - Ka Long			1.000 - 3.000	8.500	
	Cảng VNC	Thành phố Móng Cái	Sông Ka Long		300	Hiện có
	Cảng Thành Nga	Thành phố Móng Cái	Sông Ka Long		1.000	Hiện có

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Thành Đạt	Thành phố Móng Cái	Sông Ka Long		300	Hiện có
	Cảng Ninh Dương	Thành phố Móng Cái	Sông Ka Long		300	Hiện có
	Cảng Quang Phát	Thành phố Móng Cái	Sông Ka Long		300	Hiện có
	Cảng XNK Phúc Lộc	Thành phố Móng Cái	Sông Ka Long		300	Hiện có
	Cảng Việt Phát	Thành phố Móng Cái	Sông Ka Long		500	Hiện có
	Cảng Thác Hàn	Thành phố Móng Cái	Sông Ka Long		800	Hiện có
	Cảng Minh Thăng	Thành phố Móng Cái	Sông Ka Long		1.100	Hiện có
	Cảng Phương Oanh	Thành phố Móng Cái	Sông Ka Long		1.800	Hiện có
	Cảng sông KaLong	Thành phố Móng Cái	Sông Ka Long		800	Xây dựng mới
	Cảng khác				1.000	Xây dựng mới
15.4	Khu cảng Vân Đồn - Tiên Yên			1.000 - 5.000	1.300	
	Cảng Vân Đồn	Huyện Vân Đồn	Vịnh Hạ Long		400	Xây dựng mới
	Cảng Quan Minh	Huyện Vân Đồn	Luồng Hòn Dũa - Cửa Đối		400	Xây dựng mới
	Cảng khác				500	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
II	**VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC**				**41.450**	
1	Cụm cảng Phú Thọ				10.300	
1.1	Khu cảng Việt Trì			1.000 - 3.000	6.800	
	Cảng Lilama 3	Thành phố Việt Trì	Sông Hồng		700	Hiện có
	Cảng Việt Trì	Thành phố Việt Trì	Sông Lô		2.000	Hiện có
	Cảng Hải Linh	Thành phố Việt Trì	Sông Lô		1.000	Hiện có
	Cảng Dữu Lâu	Thành phố Việt Trì	Sông Lô		500	Xây dựng mới
	Cảng Kim Đức	Thành phố Việt Trì	Sông Lô		700	Xây dựng mới
	Cảng Trường Phát	Thành phố Việt Trì	Sông Lô		500	Xây dựng mới
	Cảng Lâu Thượng	Thành phố Việt Trì	Sông Lô		500	Xây dựng mới
	Các cảng khác				900	Xây dựng mới
1.2	Khu cảng sông Đà, sông Lô, sông Thao			1.000	3.500	

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Vụ Quang	Huyện Đoan Hùng	Sông Lô		500	Xây dựng mới
	Cảng Đoan Hùng	Huyện Đoan Hùng	Sông Lô		500	Hiện có
	Cảng Ngọc Tháp	Thị xã Phú Thọ	Sông Hồng		500	Xây dựng mới
	Cảng Trung Hà	Huyện Tam Nông	Sông Hồng - Đà		400	Xây dựng mới
	Cảng Hoàng Phương	Huyện Phù Ninh	Sông Lô		300	Xây dựng mới
	Cảng Tiên Du	Huyện Phù Ninh	Sông Lô		300	Xây dựng mới
	Cảng Yến Mao	Huyện Thanh Thủy	Sông Đà		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				700	Xây dựng mới
2	Cụm cảng Tuyên Quang			600	2.500	
	Cảng Tam Sơn	Thành phố Tuyên Quang	Sông Lô		500	Xây dựng mới
	Cảng Tuyên Quang	Thành phố Tuyên Quang	Sông Lô		400	Xây dựng mới
	Cảng An Hòa	Huyện Sơn Dương	Sông Lô		400	Xây dựng mới
	Cảng Chiêm Hóa	Huyện Chiêm Hóa	Sông Gâm		200	Xây dựng mới
	Cảng Na Hang	Huyện Na Hang	Sông Gâm		100	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng vùng hồ thủy điện Tuyên Quang	Huyện Na Hang	Hồ thủy điện Tuyên Quang		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				600	Xây dựng mới
3	Cụm cảng Thái Nguyên			600 - 1.000	3.000	
	Cảng Đa Phúc	Thị xã Phổ Yên	Sông Công		1.500	Xây dựng mới
	Cảng Yên Bình	Thị xã Phổ Yên	Sông Công		1.000	Xây dựng mới
	Cảng khác				500	Xây dựng mới
4	Cụm cảng Bắc Giang				13.700	
4.1	Khu cảng sông Thương			400 - 600	3.300	
	Cảng Logistics	Thành phố Bắc Giang	Sông Thương		800	Xây dựng mới
	Cảng Đồng Sơn	Thành phố Bắc Giang	Sông Thương		700	Xây dựng mới
	Cảng Tân Tiến	Thành phố Bắc Giang	Sông Thương		500	Xây dựng mới
	Cảng Xuân Hương	Huyện Lạng Giang	Sông Thương		500	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Trí Yên	Huyện Yên Dũng	Sông Thương		300	Xây dựng mới
	Cảng Á Lữ	Thành phố Bắc Giang	Sông Thương			Chuyển thành cảng khách
	Cảng khác				500	Xây dựng mới
4.2	Khu cảng sông Cầu			400 - 600	7.300	
	Cảng Quang Châu	Huyện Việt Yên	Sông Cầu		700	Xây dựng mới
	Cảng Tiên Sơn	Huyện Việt Yên	Sông Cầu		700	Xây dựng mới
	Cảng Đồng Phúc	Huyện Yên Dũng	Sông Cầu		700	Xây dựng mới
	Cảng Yên Hà	Huyện Yên Dũng	Sông Cầu		700	Xây dựng mới
	Cảng Thạch Bàn	Huyện Yên Dũng	Sông Cầu		700	Xây dựng mới
	Cảng Long Xá	Huyện Yên Dũng	Sông Cầu		800	Xây dựng mới
	Cảng Hòa Phú - Mai Đình	Huyện Hiệp Hòa	Sông Cầu		500	Xây dựng mới
	Cảng Hợp Thịnh	Huyện Hiệp Hòa	Sông Cầu		500	Xây dựng mới
	Cảng Xuân Cẩm	Huyện Hiệp Hòa	Sông Cầu		500	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Hòa Sơn	Huyện Hiệp Hòa	Sông Cầu		500	Xây dựng mới
	Cảng khác				1.000	Xây dựng mới
4.3	Khu cảng sông Lục Nam			200 - 600	3.100	
	Cảng Vũ Xá	Huyện Lục Nam	Sông Lục Nam		700	Xây dựng mới
	Cảng Yên Sơn	Huyện Lục Nam	Sông Lục Nam		700	Xây dựng mới
	Cảng Huyền Sơn	Huyện Lục Nam	Sông Lục Nam		500	Xây dựng mới
	Cảng tổng hợp Mỹ An	Huyện Lục Nam	Sông Lục Nam		500	Hiện có
	Cảng khác				700	Xây dựng mới
5	Cụm cảng Hòa Bình				2.500	
5.1	Khu cảng sông Đà			1.000	1.700	
	Cảng Bến Ngọc - Hòa Bình (cảng tổng hợp)	Thành phố Hòa Bình	Sông Đà		300	Hiện có
	Cảng tổng hợp sông Đà (Hưng Long)	Thành phố Hòa Bình	Sông Đà		900	Hiện có

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng khác				500	Xây dựng mới
5.2	Khu cảng vùng hồ Hòa Bình			400 - 600	800	
	Cảng Ba Cấp - Hòa Bình (cảng tổng hợp)	Thành phố Hòa Bình	Hồ Hòa Bình		400	Hiện có
	Cảng Bích Hạ (cảng tổng hợp)	Thành phố Hòa Bình	Hồ Hòa Bình		200	Hiện có
	Cảng khác				200	Xây dựng mới
6	Cụm cảng Sơn La			400 - 600	2.550	
6.1	Khu cảng vùng hồ Hòa Bình				1.950	
	Cảng Bản Két	Huyện Mường La	Hồ Hòa Bình		200	Xây dựng mới
	Cảng Hua Trai	Huyện Mường La	Hồ Hòa Bình		200	Xây dựng mới
	Cảng suối Chiến	Huyện Mường La	Hồ Hòa Bình		100	Xây dựng mới
	Cảng tổng hợp Bản Tả	Huyện Mường La	Hồ Hòa Bình		100	Xây dựng mới
	Cảng Tà Hộc	Huyện Mai Sơn	Hồ Hòa Bình		250	Xây dựng mới
	Cảng Tà Chiềng	Huyện Mai Sơn	Hồ Hòa Bình		100	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Vạn Yên	Huyện Phù Yên	Hồ Hòa Bình		200	Xây dựng mới
	Cảng Đá Đỏ	Huyện Phù Yên	Hồ Hòa Bình		100	Xây dựng mới
	Cảng Bản Phúc	Huyện Bắc Yên	Hồ Hòa Bình		100	Xây dựng mới
	Cảng Tạ Khoa	Huyện Bắc Yên	Hồ Hòa Bình		100	Xây dựng mới
	Cảng Sao Tua	Huyện Mộc Châu	Hồ Hòa Bình		100	Xây dựng mới
	Bản Giăng	Huyện Mộc Châu	Hồ Hòa Bình		100	Xây dựng mới
	Cảng khác				300	Xây dựng mới
6.2	Khu cảng vùng hồ Sơn La				600	
	Cảng tổng hợp Pá Uôn	Huyện Quỳnh Nhai	Hồ Sơn La		200	Xây dựng mới
	Cảng bản Ban Sa	Huyện Thuận Châu	Hồ Sơn La		100	Xây dựng mới
	Cảng bản Nà Cưa	Huyện Thuận Châu	Hồ Sơn La		100	Xây dựng mới
	Cảng Bến Lồi	Huyện Vân Hồ	Hồ Sơn La		100	Xây dựng mới
	Cảng khác				100	Xây dựng mới
7	Cụm cảng Lai Châu			200 - 400	1.600	

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng vùng hồ Sơn La	Huyện Quỳnh Nhai	Hồ Sơn La		500	Xây dựng mới
	Cảng vùng hồ Lai Châu	Huyện Mường Tè	Hồ Lai Châu		700	Xây dựng mới
	Cảng khác				400	Xây dựng mới
8	Cụm cảng Điện Biên			200 - 400	1.000	
	Cảng vùng hồ Lai Châu	Huyện Mường Lay, Tủa Chùa	Hồ Lai Châu		700	Xây dựng mới
	Cảng khác				300	Xây dựng mới
9	Cụm cảng Yên Bái			400 - 600	2.700	
	Cảng Mậu A	Huyện Văn Yên	Sông Hồng		300	Xây dựng mới
	Cảng Văn Phú	Thành phố Yên Bái	Sông Hồng		700	Xây dựng mới
	Cảng Âu Lâu	Thành phố Yên Bái	Sông Hồng		300	Xây dựng mới
	Cảng vùng hồ Thác Bà (gồm cảng Hương Lý, Mông Sơn)	Huyện Yên Bình	Hồ Thác Bà		600	Hiện có
	Cảng Nhập Đá Vôi Xi Măng Yên Bình	Huyện Yên Bình	Hồ Thác Bà		300	Hiện có
	Cảng khác				500	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
10	Cụm cảng Lào Cai			400 - 600	1.600	
	Cảng Lục Cẩu (Kim Thành)	Thành phố Lào Cai	Sông Hồng		300	Xây dựng mới
	Cảng Phố Mới	Thành phố Lào Cai	Sông Hồng		400	Xây dựng mới
	Cảng Phố Lu	Huyện Bảo Thắng	Sông Hồng		300	Xây dựng mới
	Cảng Bảo Hà	Huyện Bảo Yên	Sông Hồng		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				300	Xây dựng mới
B	**MIỀN TRUNG**				**8.950**	
1	Cụm cảng Thanh Hóa			300 - 3.000	3.000	
	Cảng sông Lèn	Huyện Hà Trung	Sông Lèn		1.000	Xây dựng mới
	Cảng Nga Bạch	Huyện Nga Sơn	Sông Lèn		150	Xây dựng mới
	Cảng Hoằng Lý	Huyện Hoằng Hóa	Sông Mã		300	Xây dựng mới
	Cảng Bình Minh (gồm cảng Lạch Bạng, cảng tổng hợp)	Thị xã Tĩnh Gia	Sông Bạng		750	Xây dựng mới
	Cảng Lạch Trường (cảng tổng hợp)	Huyện Hoằng Hóa	Sông Trường		150	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Hải Châu	Thị xã Tĩnh Gia	Sông Yên		150	Xây dựng mới
	Cảng khác				500	Xây dựng mới
2	Cụm cảng Nghệ An			1.000 - 3.000	1.400	
	Cảng Nghi Xuân	Huyện Nghi Lộc	Sông Lam		100	Xây dựng mới
	Khu cảng Hưng Lợi (gồm cảng Nam Anh, cảng Hưng Lợi)	Huyện Hưng Nguyên	Sông Lam		500	Xây dựng mới
	Cảng Tràng Sơn	Huyện Đô Lương	Sông Lam		100	Xây dựng mới
	Khu cảng Quỳnh Lộc (gồm cảng Quỳnh Lộc, cảng Hoàng Mai)	Thị xã Hoàng Mai	Sông Hoàng Mai		500	Xây dựng mới
	Cảng khác				200	Xây dựng mới
3	Cụm cảng Hà Tĩnh			600 - 1.000	450	
	Cảng Hộ Độ	Huyện Thạch Hà	Sông Nghèn		200	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng Bến Giá	Thị trấn Đức Thọ	Sông La		150	Xây dựng mới
	Cảng khác				100	Xây dựng mới
4	Cụm cảng Quảng Bình			600 - 1.000	2.100	
	Cảng sông Gianh (Quảng Thuận)	Thị trấn Ba Đồn	Sông Gianh		500	Xây dựng mới
	Cảng Quảng Trường	Huyện Quảng Trạch	Sông Gianh		300	Hiện có
	Cảng Đức Toàn	Huyện Tuyên Hóa	Sông Gianh		400	Hiện có
	Cảng Mai Thanh	Huyện Tuyên Hóa	Sông Gianh		600	Xây dựng mới
	Cảng khác				300	Xây dựng mới
5	Cụm cảng Quảng Trị			400	500	
	Cảng Đông Hà	Thành phố Đông Hà	Sông Hiếu		300	Xây dựng mới
	Cảng khác				200	Xây dựng mới
6	Cụm cảng Thừa Thiên Huế			400	600	
	Cảng sông Hương	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sông Hương		200	Xây dựng mới

TT	Tên cảng	Địa điểm	Sông kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng phá Tam Giang	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Phá Tam Giang		200	Xây dựng mới
	Cảng khác				200	Xây dựng mới
7	Cụm cảng Đà Nẵng			400	300	
	Cảng sông Hàn - Vĩnh Điện	Thành phố Đà Nẵng	Sông Hàn, Vĩnh Điện			Xây dựng mới
	Cảng khác					Xây dựng mới
8	Cụm cảng Quảng Nam			400 - 600	600	
	Cảng sông Thu Bồn	Tỉnh Quảng Nam	Sông Thu Bồn,		100	Xây dựng mới
	Cảng sông Trường Giang	Tỉnh Quảng Nam	Sông Trường Giang		200	Xây dựng mới
	Cảng Cù Lao Chàm	Tỉnh Quảng Nam	Cù Lao Chàm		100	Xây dựng mới
	Cảng khác				100	Xây dựng mới

(Xem tiếp Công báo số 947 + 948)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng